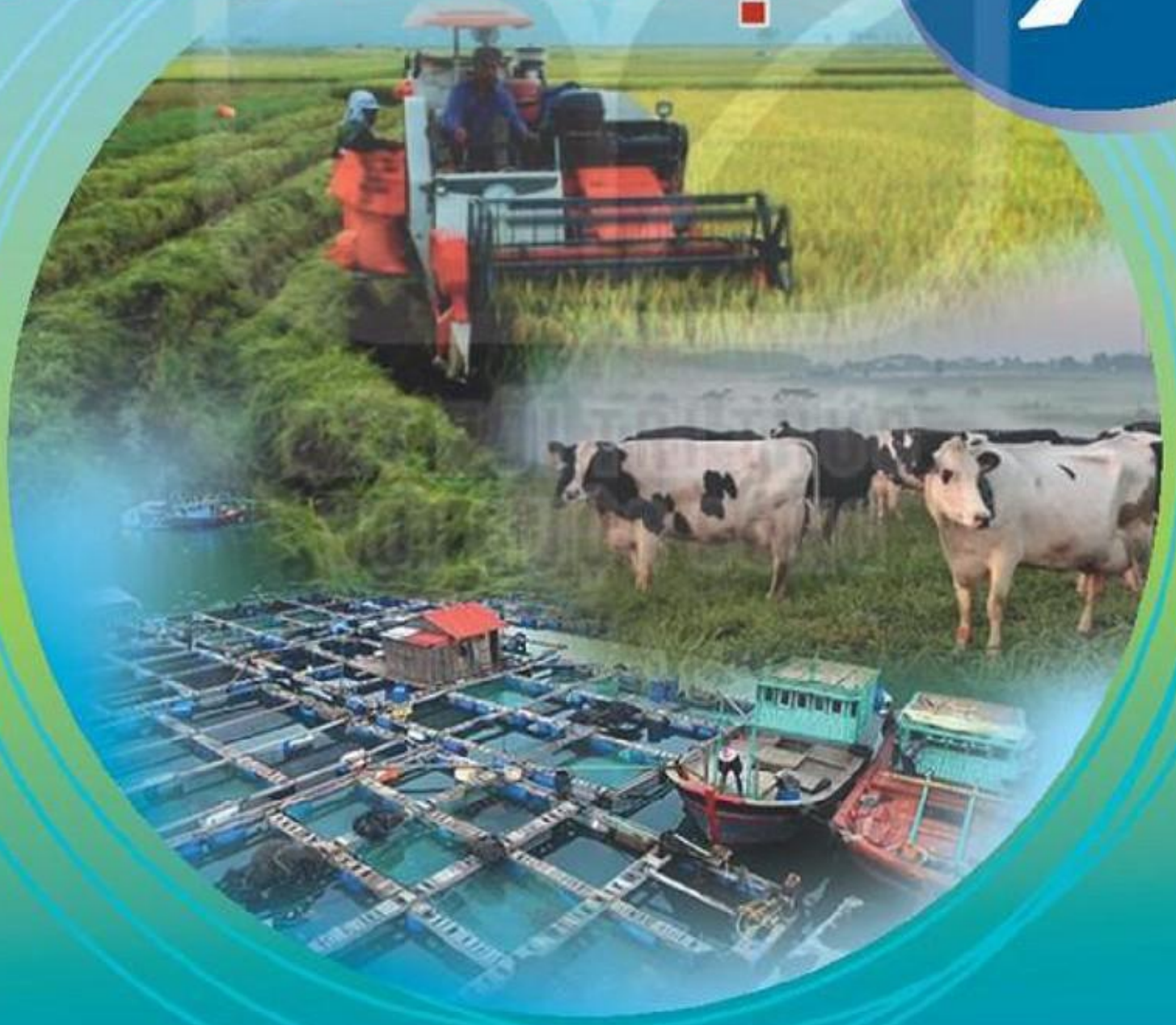
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

ĐỒNG HUY GIỚI (Chủ biên)
CAO BÁ CƯỜNG – BÙI HỮU ĐOÀN
BÙI THỊ THU HƯƠNG – KIM VĂN VẠN

Bài tập CÔNG NGHỆ 7



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ĐỒNG HUY GIỚI (Chủ biên)
CAO BÁ CƯỜNG – BÙI HỮU ĐOÀN
BÙI THỊ THU HƯƠNG – KIM VĂN VẠN

Bài tập CÔNG NGHỆ 7

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Trang

CHƯƠNG I – TRỒNG TRỌT 3

Bài 1. Giới thiệu về trồng trọt 3

Bài 2. Làm đất trồng cây 7

Bài 3. Gieo trồng, chăm sóc và phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng 10

Bài 4. Thu hoạch sản phẩm trồng trọt 14

Bài 5. Nhân giống vô tính cây trồng 16

CHƯƠNG II – LÂM NGHIỆP 18

Bài 7. Giới thiệu về rừng 18

Bài 8. Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng 21

CHƯƠNG III – CHĂN NUÔI 25

Bài 9. Giới thiệu về chăn nuôi 25

Bài 10. Nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi 30

Bài 11. Phòng và trị bệnh cho vật nuôi 33

Bài 12. Chăn nuôi gà thịt trong nông hộ 37

Bài 13. Thực hành: Lập kế koạch nuôi vật nuôi trong gia đình 40

CHƯƠNG IV – THUỶ SẢN 43

Bài 14. Giới thiệu về thuỷ sản 43

Bài 15. Nuôi cá ao 46

Bài 16. Thực hành: Lập kế hoạch nuôi cá cảnh 49

HƯỚNG DẪN GIẢI VÀ ĐÁP ÁN 52

CHƯƠNG I – TRỒNG TRỌT 52

CHƯƠNG II – LÂM NGHIỆP 55

CHƯƠNG III – CHĂN NUÔI 56

CHƯƠNG IV – THUỶ SẢN 62

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương 1

TRỒNG TRỌT

BÀI 1. GIỚI THIỆU VỀ TRỒNG TRỌT

Câu 1. *Điền chữ Đ vào những phát biểu đúng và chữ S vào những phát biểu sai về vai trò của trồng trọt.*

Vai trò	Đúng	Sai
a) Cung cấp lương thực cho con người.		
b) Cung cấp rau xanh cho con người.		
c) Cung cấp thịt, trứng, sữa cho con người.		
d) Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường.		
e) Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến sữa.		
g) Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy sản xuất nước hoa quả.		
h) Cung cấp sản phẩm trồng trọt cho xuất khẩu.		
i) Cung cấp nguyên liệu cho sản xuất sữa đậu nành.		
k) Cung cấp nguyên liệu cho sản xuất muối ăn.		
l) Cung cấp thuốc chữa bệnh cho con người.		
m) Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.		
n) Cung cấp các loại hoa cho con người.		

Câu 2. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước những sản phẩm trồng trọt có giá trị xuất khẩu cao của Việt Nam năm 2020.*

☐ 1. Cà phê. ☐ 2. Gạo. ☐ 3. Tôm.
☐ 4. Hạt điều. ☐ 5. Rau, quả. ☐ 6. Gỗ và các sản phẩm gỗ.

Câu 3. *Trong các nội dung sau đây, nội dung nào **không** phải là lợi thế để phát triển trồng trọt ở Việt Nam?*

A. Việt Nam có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để phát triển nhiều loại cây trồng khác nhau.

B. Việt Nam có diện tích chủ yếu là đồng bằng nên rất thuận lợi cho phát triển trồng trọt.

C. Việt Nam là một nước có truyền thống nông nghiệp, nhân dân ta cần cù, thông minh và có nhiều kinh nghiệm trong trồng trọt.

D. Nhà nước ta rất quan tâm và có nhiều chính sách hỗ trợ để phát triển trồng trọt.

Câu 4. *Nhóm cây trồng nào sau đây đều là cây lương thực?*

A. Cà phê, lúa, mía.
B. Su hào, cải bắp, cà chua.
C. Ngô, khoai lang, khoai tây.
D. Bông, cao su, sơn.

Câu 5. *Những nhóm cây trồng nào sau đây đều là cây công nghiệp?*

A. Chè, cà phê, cao su.
B. Bông, hồ tiêu, vải.
C. Hoa hồng, hoa lan, hoa cúc.
D. Bưởi, nhãn, chôm chôm.

Câu 6. *Kể tên các loại cây trồng có ở địa phương em theo các nhóm dưới đây.*

– Cây lương thực.
– Cây công nghiệp.
– Cây ăn quả.
– Cây rau.
– Cây làm thuốc.
– Cây làm cảnh.

Câu 7. *Điền chữ Đ vào câu phát biểu đúng và chữ S vào câu phát biểu sai.*

Đặc điểm	Đúng	Sai
a) Trồng trọt ngoài tự nhiên đơn giản, dễ thực hiện, có thể thực hiện trên diện tích lớn.		
b) Khi trồng trọt ngoài tự nhiên, cây trồng dễ bị tác động bởi sâu, bệnh hại và các điều kiện bất lợi của thời tiết.		
c) Trồng trọt trong nhà có mái che được tiến hành ở những nơi có điều kiện tự nhiên không thuận lợi.		
d) Trồng trọt trong nhà có mái che giúp bảo vệ cây trồng tốt hơn.		
e) Trồng trọt trong nhà có mái che giúp cây trồng không cần phải chăm sóc.		
g) Trồng trọt trong nhà có mái che có thể trồng được các loại rau, quả trái vụ.		

Câu 8. *So với phương thức trồng trọt trong nhà có mái che, phương thức trồng trọt ngoài tự nhiên có ưu điểm nào sau đây?*

A. Việc chăm sóc cây trồng diễn ra thuận lợi hơn.

B. Cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt và cho năng suất cao hơn.

C. Giúp bảo vệ cây trồng tốt hơn.

D. Đơn giản, dễ thực hiện, có thể thực hiện trên diện tích lớn.

Câu 9. *Đánh dấu ✓vào ô ☐ trước những ưu điểm của phương thức trồng trọt trong nhà có mái che.*

☐ 1. Cây trồng ít bị sâu bệnh.

☐ 2. Cây trồng cho năng suất cao.

☐ 3. Chi phí đầu tư thấp.

☐ 4. Có thể trồng được các loại rau trái vụ.

☐ 5. Giúp mở rộng diện tích trồng trọt.

☐ 6. Thuận lợi cho chăm sóc cây trồng.

Câu 10. *Loại cây trồng nào sau đây thường được trồng trong nhà có mái che?*

A. Cây lúa. B. Cây ngô. C. Cây bưởi. D. Cây lan Hồ điệp.

Câu 11. *Nêu tên và ưu, nhược điểm của mỗi phương thức trồng trọt tương ứng với các hình dưới đây.*



Phương thức 1:.....



Phương thức 2:.....

Câu 12. *Đánh dấu ✓vào ô ☐ trước những đặc điểm cơ bản của trồng trọt công nghệ cao.*

☐ 1. Ứng dụng ngày càng nhiều các thiết bị, công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, giải phóng sức lao động.

☐ 2. Đất trồng dần được thay thế bằng các loại giá thể hoặc dung dịch dinh dưỡng, giúp cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt hơn.

☐ 3. Ưu tiên sử dụng các giống cây trồng mới cho năng suất cao, chất lượng tốt và thời gian sinh trưởng ngắn.

☐ 4. Quy trình sản xuất khép kín từ khâu nghiên cứu, ứng dụng sản xuất đến tiêu thụ nông sản.

☐ 5. Người lao động có trình độ cao và kĩ năng chuyên nghiệp.

Câu 13. *Bạn Nam rất yêu thiên nhiên, yêu thích công việc chăm sóc cây trồng. Nam mơ ước sau này sẽ nghiên cứu tạo ra các hệ thống trồng cây giúp cho cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, năng suất cao. Theo em, bạn Nam phù hợp với ngành nghề nào trong trồng trọt? Vì sao?*

.....

.....

.....

.....

Câu 14. *Bạn Huy rất yêu thích nghiên cứu khoa học, thích khám phá quy luật phát sinh, phát triển của côn trùng. Nam ước mơ sau này sẽ tạo ra các chế phẩm sinh học vừa có khả năng tiêu diệt sâu, bệnh hại cây trồng, vừa thân thiện với môi trường vừa an toàn với con người. Theo em, bạn Huy phù hợp với ngành nghề nào trong trồng trọt? Vì sao?*

.....

.....

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Câu 15. *Bạn Mai rất yêu thích nghiên cứu khoa học, yêu thích cây trồng. Mai ước mơ sau này sẽ tạo ra các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ cho nhu cầu của con người. Theo em, bạn Mai phù hợp với ngành nghề nào trong trồng trọt? Vì sao?*

.....

.....

.....

.....

BÀI 2. LÀM ĐẤT TRỒNG CÂY

Câu 1. *Thành phần rắn của đất trồng có vai trò nào sau đây?*

A. Cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng.

B. Cung cấp nước cho cây trồng.

C. Cung cấp khí oxygen cho cây trồng.

D. Cung cấp khí carbon dioxide cho cây trồng.

Câu 2. *Thành phần lỏng của đất có vai trò*

A. giúp cho cây trồng đứng vững.

B. hoà tan các chất dinh dưỡng giúp cây dễ hấp thụ.

C. cung cấp khí carbon dioxide cho cây trồng.

D. cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng.

Câu 3. *Thành phần khí của đất có vai trò nào sau đây?*

A. Hoà tan các chất dinh dưỡng giúp cây dễ hấp thụ.

B. Cung cấp khí oxygen cho cây trồng.

C. Cung cấp khí nitrogen cho cây trồng.

D. Cung cấp khí carbon dioxide cho cây trồng.

Câu 4. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước những nội dung đúng về vai trò của đất trồng.*

☐ 1. Giúp cây trồng đứng vững.

☐ 2. Cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng.

☐ 3. Cung cấp khí nitrogen cho cây trồng.

☐ 4. Cung cấp nước cho cây trồng.

☐ 5. Cung cấp khí oxygen cho cây trồng.

☐ 6. Cung cấp khí carbon dioxide cho cây trồng.

Câu 5. *Làm đất trồng cây nhằm mục đích gì? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Làm tăng bề dày lớp đất trồng.

☐ 2. Chôn vùi cỏ dại.

☐ 3. San phẳng mặt ruộng.

☐ 4. Thuận lợi cho việc chăm sóc.

☐ 5. Bổ sung chất dinh dưỡng cho cây trồng.

☐ 6. Làm cho đất tơi xốp.

Câu 6. *Trong các phương án dưới đây, đâu là thứ tự đúng khi làm đất trồng cây?*

A. Cày đất → Bừa hoặc đập nhỏ đất → Lên luống.

B. Cày đất → Lên luống → Bừa hoặc đập nhỏ đất.

C. Bừa hoặc đập nhỏ đất → Cày đất → Lên luống.

D. Lên luống → Cày đất → Bừa hoặc đập nhỏ đất.

Câu 7. *Nối tên của công việc làm đất ở cột A với vai trò ở cột B cho phù hợp.*

A	B
1. Cày đất	a) Làm nhỏ đất
	b) Thuận lợi cho việc chăm sóc
	c) Chống ngập úng
2. Bừa/đập đất	d) Làm tăng bề dày lớp đất trồng
	e) San phẳng mặt ruộng
	g) Làm cho đất tơi xốp và thoáng khí
3. Lên luống	h) Chôn vùi cỏ dại

Câu 8. *Mô tả quy trình làm đất để trồng một loại cây mà em biết.*

Câu 9. *Điền tên các công việc làm đất vào từng ảnh dưới đây cho phù hợp.*



a) .....



b) .....



c) .....



d) .....



e) .....



g) .....

Câu 10. *Bón phân lót cho cây trồng được thực hiện vào thời điểm nào sau đây?*

A. Bón trước khi trồng cây.
B. Bón trước khi thu hoạch.
C. Bón sau khi cây ra hoa.
D. Bón sau khi cây đậu quả.

Câu 11. *Loại phân nào sau đây thường được dùng để bón lót?*

A. Phân đạm.
B. Phân hữu cơ.
C. Phân kali.
D. Phân bón lá.

Câu 12. *Bón phân lót cho cây trồng có ý nghĩa gì?*

A. Ức chế cỏ dại.
B. Bổ sung dinh dưỡng cho cây vào thời kì ra hoa.
C. Chuẩn bị sẵn "thức ăn" cho cây.
D. Bổ sung dinh dưỡng cho cây vào thời kì đậu quả.

Câu 13. *Cách bón phân nào sau đây **không** được dùng để bón phân lót cho cây trồng?*

A. Rắc đều phân lên mặt ruộng.
B. Bón phân theo hàng.
C. Bón phân theo hố trồng cây.
D. Pha loãng với nước rồi tưới vào gốc cây.

Câu 14. *Nêu cách bón phân lót cho cây trồng đang được áp dụng ở gia đình, địa phương em theo mẫu bảng sau:*

STT	Loại cây trồng	Cách bón phân lót
1		
...		

Câu 15. *Kể tên các dụng cụ, máy móc làm đất trồng cây đang được sử dụng ở gia đình, địa phương em theo mẫu bảng sau:*

Công việc làm đất	Dụng cụ, máy móc sử dụng
Cày đất	
Bừa đất, đập đất	
Lên luống	

BÀI 3. GIEO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ PHÒNG TRỪ SÂU, BỆNH CHO CÂY TRỒNG

Câu 1. *Kể tên ba loại cây trồng ứng với mỗi hình thức gieo trồng trong bảng sau:*

Hình thức gieo trồng	Loại cây trồng áp dụng
Trồng bằng cây con	
Trồng bằng hạt	
Trồng bằng củ	
Trồng bằng đoạn thân	

Câu 2. *Khi trồng cây con, để giúp cây đứng vững cần phải*

A. bón phân cho cây ngay sau khi trồng.

B. vun gốc ngay sau khi trồng.

C. đào hố thật sâu.

D. trồng cây với mật độ thật dày.

Câu 3. *Khi gieo trồng cần phải đảm bảo đúng các yêu cầu nào sau đây? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Thời vụ.
☐ 2. Phân bón.
☐ 3. Mật độ.
☐ 4. Khoảng cách.
☐ 5. Thuốc bảo vệ thực vật.
☐ 6. Độ nông sâu.

Câu 4. *Hình thức gieo hạt thường được áp dụng đối với nhóm cây trồng nào sau đây?*

A. Cây công nghiệp.
B. Cây ăn quả.
C. Cây lương thực (lúa, ngô).
D. Cây lấy gỗ.

Câu 5. *Chăm sóc cây trồng gồm những công việc gì? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Tỉa, dặm cây.
☐ 2. Làm cỏ, vun xới.
☐ 3. Gieo hạt, trồng cây con.
☐ 4. Bón phân thúc.
☐ 5. Cày đất, lên luống.
☐ 6. Tưới tiêu nước.

Câu 6. *Khi nào cần tỉa cây?*

A. Cây mọc không đồng đều.
B. Cây mọc quá dày.
C. Cây mọc quá thưa.
D. Cây trồng bị thiếu nước.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 7. *Khi nào cần dặm cây?*

A. Cây trồng bị thiếu ánh sáng.
B. Cây mọc quá dày.
C. Cây mọc quá thưa.
D. Cây trồng bị thừa dinh dưỡng.

Câu 8. *Dặm cây nhằm mục đích gì?*

A. Giúp cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt.
B. Loại bỏ các cây trồng bị sâu, bệnh.
C. Đảm bảo mật độ cây trồng trên đồng ruộng.
D. Nâng cao chất lượng nông sản.

Câu 9. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước những phát biểu đúng.*

☐ 1. Làm cỏ giúp giảm sự cạnh tranh dinh dưỡng của cỏ dại với cây trồng.
☐ 2. Làm cỏ giúp hạn chế nơi trú ẩn của sâu, bệnh hại.
☐ 3. Làm cỏ giúp tăng độ ẩm cho đất.
☐ 4. Vun gốc giúp cây trồng đứng vững.
☐ 5. Vun xới đất giúp bổ sung dinh dưỡng cho cây trồng.
☐ 6. Vun xới đất giúp tạo độ tơi xốp, tạo điều kiện thuận lợi cho cây sinh trưởng, phát triển.

Câu 10. *Khi cây bị ngập úng, bộ phận nào của cây sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất?*

A. Lá cây.
B. Thân cây.
C. Rễ cây.
D. Hoa và quả.

Câu 11. *Dấu hiệu dễ nhận biết nhất khi cây bị thiếu nước là gì?*

A. Lá cây bị vàng úa.
B. Lá cây bị rụng.
C. Lá cây bị héo.
D. Lá cây bị đốm.

Câu 12. *Nên tưới nước cho cây trồng vào thời gian nào trong ngày?*

A. Buổi sáng sớm hoặc buổi trưa.
B. Buổi trưa hoặc buổi chiều muộn.
C. Vào bất kì thời gian nào trong ngày.
D. Buổi sáng sớm hoặc chiều muộn.

Câu 13. *Cần phải làm gì trước khi bón phân thúc cho cây trồng?*

A. Tưới nước.
B. Vun xới đất.
C. Làm cỏ dại.
D. Phun thuốc trừ sâu.

Câu 14. *Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về bón phân thúc cho cây trồng?*

A. Bón phân vào đất trước khi trồng cây.
B. Bón phân trước khi làm cỏ dại.
C. Bón phân sau khi thu hoạch.
D. Bón phân vào một số giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

Câu 15. *Bón phân thúc cho cây trồng có vai trò nào sau đây?*

A. Bổ sung nguồn dinh dưỡng cần thiết cho từng giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

B. Ngăn ngừa sự phát triển của sâu, bệnh hại cây trồng.

C. Ngăn ngừa sự phát triển của cỏ dại.

D. Rút ngắn thời gian sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

Câu 16. *Đánh dấu ✓vào ô ☐ trước những phát biểu đúng.*

☐ 1. Vệ sinh đồng ruộng giúp loại bỏ nguồn sâu, bệnh hại cây trồng.

☐ 2. Gieo trồng đúng thời vụ giúp tránh thời kì sâu, bệnh hại phát triển mạnh.

☐ 3. Chăm sóc kịp thời giúp cây sinh trưởng, phát triển tốt, tăng sức chống chịu sâu, bệnh hại.

☐ 4. Bón phân hợp lí giúp loại bỏ nguồn sâu, bệnh hại cây trồng.

☐ 5. Sử dụng giống chống sâu, bệnh giúp tránh sự xâm nhập của sâu, bệnh hại vào cây trồng.

☐ 6. Luân phiên các loại cây trồng khác nhau trên một đơn vị diện tích sẽ làm cho sâu, bệnh hại phát triển mạnh.

Câu 17. *Để việc phòng trừ sâu, bệnh hại đạt hiệu quả, cần phải đảm bảo những nguyên tắc nào sau đây? Đánh dấu ✓vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Phòng là chính.

☐ 2. Trừ sớm, kịp thời, nhanh chóng và triệt để.

☐ 3. Ưu tiên sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hoá học vì có hiệu quả nhanh.

☐ 4. Chỉ nên sử dụng các chế phẩm trừ sâu sinh học vì nó an toàn với con người và thân thiện với môi trường.

☐ 5. Sử dụng tổng hợp các biện pháp phòng trừ.

Câu 18. *Chăm sóc kịp thời, bón phân hợp lí cho cây trồng có tác dụng gì sau đây?*

A. Tiêu diệt sâu, bệnh hại cây trồng.

B. Xua đuổi sâu, bệnh hại cây trồng.

C. Tăng sức chống chịu sâu, bệnh hại của cây trồng.

D. Tránh thời kì sâu, bệnh hại phát triển mạnh.

Câu 19. *Đánh dấu ✓vào ô ☐ trước những phát biểu đúng về các biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng.*

☐ 1. Biện pháp thủ công đơn giản, dễ thực hiện.

☐ 2. Biện pháp hoá học có tác dụng diệt sâu, bệnh hại nhanh và ít tốn công.

☐ 3. Biện pháp sinh học có hiệu quả cao và không gây ô nhiễm môi trường.
☐ 4. Biện pháp thủ công có hiệu quả thấp khi sâu phát triển mạnh.
☐ 5. Biện pháp hoá học thân thiện với môi trường và an toàn với con người.
☐ 6. Biện pháp canh tác có hiệu quả cao trong phòng bệnh hại.

Câu 20. *Mô tả nào sau đây là của biện pháp phòng trừ sâu, bệnh hại thủ công?*

A. Thay giống cũ bằng giống mới có khả năng kháng sâu, bệnh hại.

B. Vệ sinh đồng ruộng.

C. Sử dụng các sinh vật có lợi (ong mắt đỏ, bọ rùa,...) để tiêu diệt sâu hại.

D. Dùng bẫy đèn, bả độc để diệt sâu hại.

Câu 21. *Khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hoá học phòng trừ sâu và bệnh hại cần đảm bảo các yêu cầu nào sau đây? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Sử dụng đúng loại thuốc.
☐ 2. Sử dụng đúng nồng độ và liều lượng.
☐ 3. Lúc đầu sử dụng nồng độ thấp, sau đó giảm dần nồng độ.
☐ 4. Đảm bảo thời gian cách li đúng quy định.
☐ 5. Không phun ngược chiều gió.
☐ 6. Sử dụng nồng độ thấp để tiết kiệm thuốc và tránh ô nhiễm môi trường.

Câu 22. *Trong phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng bằng biện pháp hoá học, yêu cầu "Đảm bảo thời gian cách li đúng quy định" nghĩa là gì?*

A. Đảm bảo thời gian cách li người phun thuốc với những người khác trong gia đình.

B. Đảm bảo thời gian từ khi phun thuốc đến khi thu hoạch.

C. Đảm bảo thời gian giữa hai lần phun thuốc.

D. Đảm bảo thời gian từ khi trồng đến khi phun thuốc.

Câu 23*. *Trò chơi giải ô chữ: Ô chữ là một câu tục ngữ có ý nghĩa nhấn mạnh vai trò của việc chăm sóc cây trồng gồm 34 chữ cái, chữ cái ở ô đầu tiên và ô 18 đều là chữ C, chữ cái ở ô 34 là chữ N.*

C															
C															N

BÀI 4. THU HOẠCH SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT

Câu 1. *Thu hoạch sản phẩm trồng trọt vào thời điểm nào sau đây là đúng nhất?*

A. Thu hoạch càng sớm càng tốt.

B. Thu hoạch đúng thời điểm.

C. Thu hoạch càng muộn càng tốt.

D. Thu hoạch khi con người có nhu cầu sử dụng.

Câu 2. *Nội dung nào sau đây **không** phải là một trong những yêu cầu khi thu hoạch sản phẩm trồng trọt?*

A. Thu hoạch hết sản phẩm cùng một thời điểm.

B. Nhanh gọn, cẩn thận.

C. Áp dụng phương pháp thu hoạch phù hợp đối với từng loại cây trồng.

D. Sử dụng dụng cụ thu hoạch phù hợp đối với từng loại cây trồng.

Câu 3. *Máy gặt được sử dụng để thu hoạch sản phẩm nào sau đây?*

A. Cà phê. B. Chè. C. Lúa. D. Lạc.

Câu 4. *Con người thường thu hoạch nhãn, vải, chôm chôm bằng phương pháp*

A. hái. B. nhổ. C. đào. D. đập.

Câu 5. *Con người thường thu hoạch khoai tây, khoai lang bằng phương pháp*

A. hái. B. cắt. C. xúc. D. đào.

Câu 6. *Lạc (đậu phộng), sắn (khoai mì) thường thu hoạch bằng phương pháp*

A. tuốt. B. nhổ. C. cắt. D. chặt.

Câu 7. *Loại sản phẩm trồng trọt nào sau đây thường được thu hoạch bằng phương pháp cắt?*

A. Ngô, su hào, hạt điều. B. Mít, ổi, khoai lang.

C. Cà rốt, xoài, cam. D. Hoa, cải bắp, lúa.

Câu 8. *Thu hoạch sản phẩm trồng trọt đúng thời điểm, đúng phương pháp nhằm mục đích nào sau đây?*

A. Đảm bảo sự tổn thất nhỏ nhất và chất lượng sản phẩm thu được tốt nhất.

B. Giúp cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt và cho năng suất cao.

C. Giúp cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt và nâng cao chất lượng sản phẩm thu được.

D. Nâng cao khả năng chống chịu sâu, bệnh hại của cây trồng.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 9. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước những phát biểu đúng về thu hoạch sản phẩm trồng trọt.*

☐ 1. Thu hoạch lúa khi còn xanh sẽ làm giảm năng suất và chất lượng gạo.

☐ 2. Thu hoạch các loại quả khi chưa đủ độ chín sẽ làm giảm chất lượng quả.

☐ 3. Nên thu hoạch su hào càng già càng tốt.

☐ 4. Nên thu hoạch các loại rau càng non càng tốt.

☐ 5. Quả chín nếu không thu hoạch kịp thời quả sẽ bị thối và rụng.

Câu 10. *Nêu các phương pháp thu hoạch sản phẩm trồng trọt đang được áp dụng ở gia đình, địa phương em theo mẫu bảng sau:*

Phương pháp thu hoạch	Loại cây trồng áp dụng

Câu 11. *Nêu các dụng cụ được sử dụng để thu hoạch sản phẩm trồng trọt mà em biết theo mẫu bảng sau:*

Dụng cụ thu hoạch	Sử dụng cho loại cây trồng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 12. *Vì sao sau khi tuốt lúa lại cần phải phơi thóc hoặc đem thóc đi sấy ngay mà không để thóc tươi và đánh đống lại?*

.....

.....

.....

.....

BÀI 5. NHÂN GIỐNG VÔ TÍNH CÂY TRỒNG

Câu 1. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các hình thức nhân giống vô tính ở cây trồng.*

☐ 1. Nhân giống khoai lang bằng dây.
☐ 2. Nhân giống khoai tây bằng củ.
☐ 3. Nhân giống ngô bằng hạt.
☐ 4. Nhân giống xoài bằng phương pháp ghép.
☐ 5. Nhân giống hoa cúc bằng giâm cành.
☐ 6. Nhân giống mía bằng đoạn thân.
☐ 7. Nhân giống hoa lan bằng nuôi cấy mô tế bào.

Câu 2. *Các cây con được tạo ra bằng hình thức nhân giống vô tính có đặc điểm nào sau đây?*

A. Mang các đặc điểm tốt hơn cây mẹ.
B. Mang các đặc điểm giống với cây mẹ.
C. Mang các đặc điểm không tốt bằng cây mẹ.
D. Mang một nửa đặc điểm của bố và một nửa đặc điểm của mẹ.

Câu 3. *Nhân giống vô tính thường **không** áp dụng cho đối tượng cây trồng nào sau đây?*

A. Cây ăn quả như táo, xoài, bưởi.
B. Cây hoa như hoa hồng, hoa lan, hoa cúc.
C. Cây lấy hạt như lúa, ngô, lạc (đậu phộng).
D. Cây lấy gỗ như cây keo, bạch đàn.

Câu 4. *Trong hình thức nhân giống vô tính, cây con có thể được hình thành từ những bộ phận nào của cơ thể mẹ?*

A. Rễ, cành, lá, hoa.
B. Thân, lá, hoa, quả.
C. Lá, thân, cành, rễ.
D. Thân, cành, quả, hạt.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 5. *Nối phương pháp nhân giống ở cột A với mô tả ở cột B cho phù hợp.*

A	B
1. Giâm cành	a) Dùng một cành của một cây (cành ghép) ghép vào một cây khác (gốc ghép), sau đó bó lại. Chất dinh dưỡng sẽ đi trực tiếp từ gốc ghép sang cành ghép giúp cho cành ghép tiếp tục phát triển.
2. Ghép	b) Cắt một đoạn cành bánh tẻ dài khoảng 10 cm – 20 cm, nhúng phần gốc vào dung dịch kích thích ra rễ, sau đó cắm xuống đất ẩm cho cành ra rễ và phát triển thành cây mới.
3. Chiết cành	c) Chọn cành khoẻ mạnh trên cây mẹ. Lấy dao tách một đoạn vỏ, sau đó dùng thuốc kích thích ra rễ và hỗn hợp đất thích hợp bó vào đoạn cành vừa tách vỏ. Sau một thời gian, khi đoạn cành được bó đất đã mọc rễ thì cắt khỏi cây mẹ rồi đem trồng.

Câu 6. *Trong quy trình nhân giống cây trồng bằng phương pháp giâm cành, thứ tự đúng của các bước là*

A. Chọn cành giâm → Cắt cành giâm → Xử lí cành giâm → Cắm cành giâm → Chăm sóc cành giâm.

B. Cắt cành giâm → Chọn cành giâm → Xử lí cành giâm → Cắm cành giâm → Chăm sóc cành giâm.

C. Chọn cành giâm → Xử lí cành giâm → Cắt cành giâm → Cắm cành giâm → Chăm sóc cành giâm.

D. Cắt cành giâm → Chọn cành giâm → Cắm cành giâm → Xử lí cành giâm → Chăm sóc cành giâm.

Câu 7. *Tiêu chuẩn chọn cành giâm là*

A. cành non, khoẻ mạnh; không bị sâu, bệnh.

B. cành già, khoẻ mạnh; không bị sâu, bệnh.

C. cành bánh tẻ, khoẻ mạnh; không bị sâu, bệnh.

D. cành non hoặc bánh tẻ, khoẻ mạnh; không bị sâu, bệnh.

Câu 8. *Trong kĩ thuật giâm cành, việc cắt bớt phiến lá của cành giâm nhằm mục đích gì?*

A. Giúp cây tăng khả năng quang hợp.

B. Kích thích cành giâm hình thành lá mới.

C. Kích thích cành giâm nhanh ra rễ.

D. Giảm sự thoát hơi nước của cành giâm.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chương II

LÂM NGHIỆP

BÀI 7. GIỚI THIỆU VỀ RỪNG

Câu 1. *Rừng là một hệ sinh thái bao gồm*

A. thực vật rừng và động vật rừng.

B. đất rừng và thực vật rừng.

C. đất rừng và động vật rừng.

D. sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác.

Câu 2. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về thành phần sinh vật rừng.*

☐ 1. Động vật. ☐ 2. Vi sinh vật. ☐ 3. Không khí.

☐ 4. Thực vật. ☐ 5. Nước. ☐ 6. Nấm.

☐ 7. Con người. ☐ 8. Máy tỉa cành.

Câu 3. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về vai trò của rừng.*

☐ 1. Điều hoà không khí.

☐ 2. Cung cấp gỗ, củi cho con người.

☐ 3. Mở rộng diện tích trồng trọt.

☐ 4. Chống biến đổi khí hậu.

☐ 5. Bảo tồn nguồn gene quý hiếm.

☐ 6. Phục vụ nghiên cứu khoa học.

☐ 7. Bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

Câu 4. *Điền tên các thành phần rừng ở cột A tương ứng với vai trò ở cột B.*

A. Thành phần rừng	B. Vai trò
	1. Chắn gió, chắn sóng
	2. Bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn
	3. Ngăn cát bay, lấn biển
	4. Điều hoà khí hậu

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	5. Sản xuất, khai thác gỗ
	6. Lưu giữ đa dạng nguồn gene sinh vật rừng
	7. Cung cấp lương thực, thực phẩm

Câu 5. *Các rừng sau đây thuộc loại rừng nào trong ba loại rừng đã học (rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng)?*

Tên rừng	Loại rừng
1. Vườn Quốc gia Cúc Phương, Ninh Bình	
2. Vườn Quốc gia Xuân Thuỷ, Nam Định	
3. Rừng tràm Trà Sư, An Giang	
4. Vườn Quốc gia U Minh Thượng, Kiên Giang	
5. Vườn Quốc gia Tràm Chim, Tam Nông, Đồng Tháp	
6. Vườn Quốc gia Yok Đôn, Đăk Nông - Đăk Lăk	
7. Rừng thông Bản Áng, Mộc Châu, Sơn La	
8. Khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ	
9. Vườn Quốc gia Ba Bể, Bắc Kạn	

Câu 6. *Liên hệ thực tiễn ở địa phương em, hãy liệt kê một số rừng mà em biết và cho biết nó thuộc loại rừng nào.*

Tên rừng	Loại rừng

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 7. *Nội dung nào sau đây là đúng khi nói về vai trò chính của rừng phòng hộ?*

A. Sản xuất, kinh doanh gỗ và các loại lâm sản.

B. Bảo tồn nguồn gene sinh vật.

C. Bảo vệ đất, chống xói mòn.

D. Phục vụ du lịch và nghiên cứu.

Câu 8. *Nội dung nào sau đây là đúng khi nói về vai trò chính của rừng sản xuất?*

A. Bảo vệ nguồn nước.

B. Cung cấp gỗ và các loại lâm sản.

C. Hạn chế thiên tai.

D. Bảo vệ di tích lịch sử.

Câu 9. *Nội dung nào sau đây là đúng khi nói về vai trò chính của rừng đặc dụng?*

A. Chống sa mạc hoá.
B. Điều hoà khí hậu.
C. Hạn chế thiên tai.
D. Bảo tồn nguồn gene quý hiếm.

Câu 10. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về những vai trò chính của rừng phòng hộ.*

☐ 1. Bảo vệ nguồn nước.
☐ 2. Bảo vệ đất, chống xói mòn.
☐ 3. Chống sa mạc hoá.
☐ 4. Chắn sóng biển, chống sạt lở.
☐ 5. Bảo tồn nguồn gene quý hiếm.
☐ 6. Điều hoà không khí, chống ô nhiễm môi trường.
☐ 7. Ngăn chặn sự xâm nhập mặn của biển.

Câu 11. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về những vai trò chính của rừng sản xuất.*

☐ 1. Bảo tồn nguồn gene sinh vật.
☐ 2. Cung cấp gỗ, củi cho con người.
☐ 3. Cung cấp nguồn dược liệu quý cho con người.
☐ 4. Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
☐ 5. Phục vụ nghiên cứu khoa học.
☐ 6. Bảo vệ danh lam thắng cảnh.

Câu 12. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về những vai trò chính của rừng đặc dụng.*

☐ 1. Bảo tồn nguồn gene thực vật.
☐ 2. Bảo vệ di tích lịch sử.
☐ 3. Mở rộng diện tích trồng trọt.
☐ 4. Phục vụ nghỉ ngơi và du lịch.
☐ 5. Cung cấp nguồn gỗ quý cho con người.
☐ 6. Phục vụ nghiên cứu khoa học.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 8. TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ CÂY RỪNG

Câu 1. *Thời vụ trồng rừng chính ở các tỉnh miền Bắc nước ta là*

A. mùa xuân và mùa hè.
B. mùa xuân và mùa thu.
C. mùa hè và mùa thu.
D. mùa thu và mùa đông.

Câu 2. *Ở các tỉnh miền Trung và miền Nam nước ta, thời vụ trồng rừng chính là*

A. mùa xuân và mùa hè.
B. mùa xuân và mùa thu.
C. trồng quanh năm.
D. vào mùa mưa.

Câu 3. *Trồng rừng đúng thời vụ có tác dụng nào sau đây?*

A. Giúp tiết kiệm công lao động.
B. Giúp cây rừng có tỉ lệ sống cao, sinh trưởng và phát triển tốt.
C. Giúp tiết kiệm phân bón và thuốc trừ sâu.
D. Giúp nâng cao chất lượng các sản phẩm của rừng.

Câu 4. *Cho các bước trong kĩ thuật trồng rừng bằng cây con có bầu như sau:*

a) Rạch bỏ vỏ bầu.
b) Tạo lỗ trong hố đất có chiều sâu lớn hơn chiều cao của bầu.
c) Lấp và nén đất lần 1.
d) Đặt bầu vào lỗ trong hố.
e) Lấp và nén đất lần 2.
g) Vun gốc.

Thứ tự đúng của các bước là:

.....

.....

Câu 5. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về trồng rừng bằng cây con có bầu.*

☐ 1. Cây được trồng có đầy đủ rễ, thân, lá.
☐ 2. Tiết kiệm được thời gian trồng.
☐ 3. Tiết kiệm được thời gian chăm sóc.
☐ 4. Cây con có bộ rễ yếu, vì vậy cần chăm sóc cẩn thận sau trồng.
☐ 5. Cây con có tỉ lệ sống cao.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 6. *Đánh dấu ✓ vào ô☐ trước các phát biểu đúng về trồng rừng bằng cây con rễ trần.*

☐ 1. Cây được trồng có đầy đủ rễ, thân, lá.
☐ 2. Tiết kiệm được thời gian trồng.
☐ 3. Tiết kiệm được thời gian chăm sóc.
☐ 4. Phù hợp với hầu hết các loại cây rừng.
☐ 5. Cây con có tỉ lệ sống cao.

Câu 7. *Trồng rừng bằng cây con rễ trần gồm các bước nào sau đây? Đánh dấu ✓ vào ô☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Rạch bỏ vỏ bầu.
☐ 2. Tạo lỗ đất trong hố.
☐ 3. Nén đất.
☐ 4. Đặt cây vào lỗ đất trong hố.
☐ 5. Vun gốc.
☐ 6. Lấp đất kín gốc cây.

Câu 8. *Quy trình trồng rừng bằng cây con rễ trần gồm các bước theo thứ tự nào sau đây?*

A. Tạo lỗ trong hố đất → Đặt cây vào lỗ trong hố → Nén đất → Vun gốc → Lấp đất kín gốc cây.

B. Tạo lỗ trong hố đất → Đặt cây vào lỗ trong hố → Vun gốc → Nén đất → Lấp đất kín gốc cây.

C. Tạo lỗ trong hố đất → Đặt cây vào lỗ trong hố → Lấp đất kín gốc cây → Nén đất → Vun gốc.

D. Tạo lỗ trong hố đất → Đặt cây vào lỗ trong hố → Nén đất → Vun gốc → Lấp đất kín gốc cây.

Câu 9. *Có thể sử dụng máy bay không người lái để trồng rừng bằng phương pháp nào sau đây?*

A. Trồng rừng bằng cây con có bầu.
B. Trồng rừng bằng cây con rễ trần.
C. Trồng rừng bằng gieo hạt.
D. Trồng rừng bằng cây con có bầu hoặc cây con rễ trần.

Câu 10. *Phát biểu nào sau đây đúng?*

A. Trồng rừng bằng cây con có bầu chỉ phù hợp với các loài cây có bộ rễ phát triển, phục hồi nhanh như tràm, đước,...

B. Trồng rừng bằng cây con rễ trần tiết kiệm được công chăm sóc.

C. Trồng rừng bằng hạt ít bị ảnh hưởng bởi chim, kiến hoặc thời tiết bất lợi.

D. Trồng rừng bằng cây con có bầu có tỉ lệ sống thấp.

Câu 11. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về các công việc chăm sóc cây rừng.*

☐ 1. Phát quang và làm cỏ dại.

☐ 2. Bón phân định kì.

☐ 3. Làm hàng rào bảo vệ.

☐ 4. Chăn thả gia súc.

☐ 5. Xới đất và vun gốc.

☐ 6. Đốt nương làm rẫy.

☐ 7. Tưới nước.

☐ 8. Tỉa và dặm cây.

Câu 12. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về nguyên nhân gây suy giảm diện tích rừng.*

☐ 1. Cháy rừng.

☐ 2. Đốt nương làm rẫy.

☐ 3. Chặt phá rừng bừa bãi.

☐ 4. Khai thác rừng không đúng cách.

☐ 5. Chăn thả gia súc.

☐ 6. Trồng rừng.

☐ 7. Sử dụng đất rừng để xây dựng nhà ở.

Câu 13. *Theo em, việc bón phân định kì trong quá trình chăm sóc rừng có tác dụng nào sau đây?*

A. Ngăn chặn sự phát triển của cỏ dại.

B. Hạn chế sự phát triển của sâu, bệnh hại.

C. Cung cấp chất dinh dưỡng cho cây rừng.

D. Kích thích sự phát triển của hệ vi sinh vật đất.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 14. *Theo em, việc làm hàng rào bảo vệ sau khi trồng rừng nhằm mục đích chính nào sau đây?*

A. Bảo vệ cây rừng không bị các loại sâu, bệnh phá hại.

B. Bảo vệ cây rừng không bị các loại động vật gây hại.

C. Bảo vệ cây rừng không bị gió làm đổ.

D. Bảo vệ cây rừng không bị con người phá hại.

Câu 15. *Để bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật nghiêm cấm những hành vi nào sau đây?*

A. Bảo vệ rừng đầu nguồn.

B. Phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên.

C. Chặt phá rừng, khai thác rừng trái phép.

D. Mở rộng diện tích rừng.

Câu 16. *Biện pháp quan trọng bảo tồn rừng đặc dụng là*

A. bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học các khu bảo tồn thiên nhiên hoặc vườn quốc gia.

B. bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có.

C. đảm bảo duy trì và phát triển diện tích rừng.

D. trồng rừng.

Câu 17. *Những việc làm nào sau đây có tác dụng bảo vệ rừng? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Làm cỏ, chăm sóc rừng thường xuyên.

☐ 2. Chăn thả gia súc (trâu, bò,...) trong khu vực rừng.

☐ 3. Không mua bán, ăn thịt động vật hoang dã.

☐ 4. Đốt rừng làm nương rẫy.

☐ 5. Khai thác các loại gỗ quý hiếm càng nhiều càng tốt.

☐ 6. Tích cực trồng rừng.

☐ 7. Phòng chống cháy rừng.

☐ 8. Tuyên truyền bảo vệ rừng.

Câu 18. *Liên hệ thực tiễn ở địa phương em, hãy kể tên một số cây rừng được trồng bằng cây con có bầu mà em biết.*

Chương III

CHĂN NUÔI

BÀI 9. GIỚI THIỆU VỀ CHĂN NUÔI

Câu 1. *Điền chữ Đ vào những phát biểu đúng và chữ S vào những phát biểu sai về vai trò của chăn nuôi.*

Vai trò	Đúng	Sai
a) Cung cấp thịt, trứng, sữa cho con người.		
b) Cung cấp sức kéo cho sản xuất.		
c) Cung cấp phân bón cho trồng trọt.		
d) Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường.		
e) Cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến sữa.		
g) Cung cấp nguyên liệu cho xuất khẩu.		
h) Cung cấp nguyên liệu cho sản xuất giày da.		
k) Cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến thịt hộp.		

Câu 2. *Phát biểu nào sau đây là **không** đúng?*

A. Sản phẩm chăn nuôi rất phong phú và có giá trị dinh dưỡng cao, vì vậy phát triển chăn nuôi sẽ đáp ứng được nhu cầu dinh dưỡng của con người.

B. Sản phẩm chăn nuôi có giá trị kinh tế cao, vì vậy phát triển chăn nuôi sẽ góp phần cải thiện đời sống người lao động.

C. Chăn nuôi làm giảm ô nhiễm môi trường và chống biến đổi khí hậu.

D. Chăn nuôi cung cấp nguồn phân hữu cơ cho trồng trọt, góp phần nâng cao năng suất cây trồng.

Câu 3. *Quan sát các hình ảnh sau đây và ghi tên từng vật nuôi vào đúng ô gia súc hay gia cầm.*



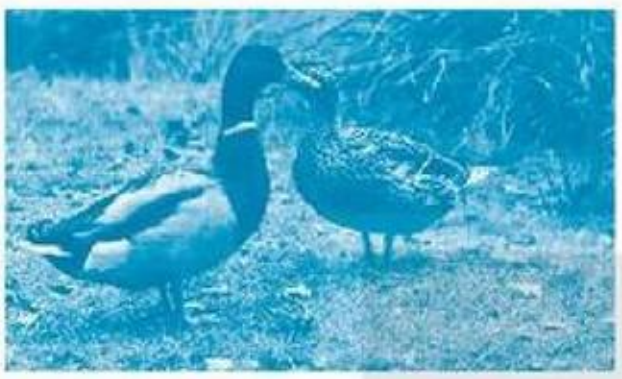
A



B



C



D



E



G

Gia súc	
Gia cầm	

Câu 4. *Nuôi vịt có thể cung cấp những sản phẩm nào sau đây? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Cung cấp thịt. ☐ 2. Cung cấp trứng.

☐ 3. Cung cấp sữa. ☐ 4. Cung cấp phân bón cho trồng trọt.

☐ 5. Cung cấp lông làm nguyên liệu cho sản xuất chăn.

Câu 5. *Trong các sản phẩm chăn nuôi sau đây, sản phẩm nào **không** phải của bò?*

A. Trứng. B. Thịt. C. Sữa. D. Da.

Câu 6. *Con vật nào dưới đây thường **không** cung cấp sức kéo?*

A. Trâu. B. Bò. C. Lợn. D. Ngựa.

Câu 7. *Sắp xếp các vật nuôi: trâu, bò, lợn, gà, vịt, dê, chó, mèo vào ô thích hợp trong bảng sau:*

Mục đích nuôi	Vật nuôi
Lấy thịt	
Lấy trứng	
Lấy thịt, sữa, da	
Lấy sức kéo	
Trông nhà, huấn luyện nghiệp vụ	
Làm cảnh, thú cưng	

Câu 8. *Đặc điểm nào sau đây **không** phải là của vật nuôi đặc trưng vùng miền ở nước ta?*

A. Được nuôi ở hầu hết các địa phương.

B. Được nuôi tại một số địa phương nhất định.

C. Sản phẩm thơm ngon, được nhiều người yêu thích.

D. Sản phẩm dễ bán, giá cao, góp phần đem lại thu nhập cao cho người lao động.

Câu 9. *Gà Đông Tảo có xuất xứ ở địa phương nào sau đây?*

A. Văn Lâm – Hưng Yên. B. Khoái Châu – Hưng Yên.

C. Tiên Lữ – Hưng Yên. D. Văn Giang – Hưng Yên.

Câu 10. *Đâu là đặc điểm của chăn nuôi nông hộ?*

A. Chăn nuôi tại hộ gia đình với số lượng vật nuôi lớn.

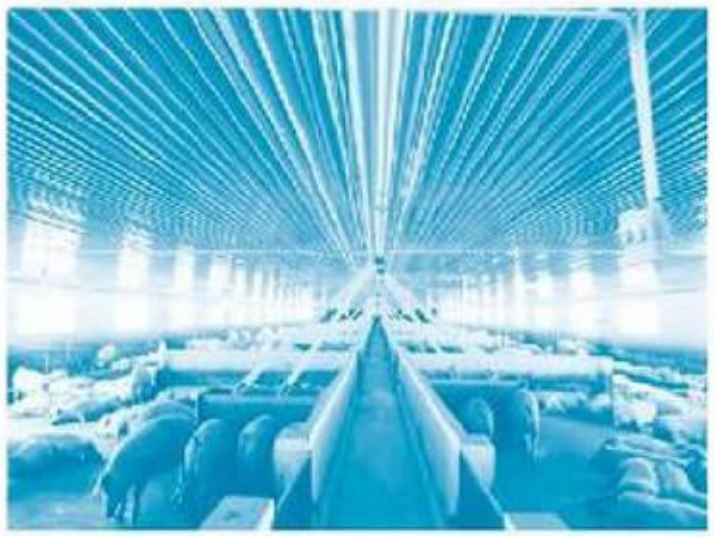
B. Chăn nuôi tại hộ gia đình với số lượng vật nuôi ít.

C. Chăn nuôi tại khu vực riêng biệt, xa nhà ở, số lượng vật nuôi nhiều.

D. Chăn nuôi tại khu vực riêng biệt, xa nhà ở, số lượng vật nuôi tuỳ theo từng trang trại.

Câu 11. *Điền các từ hoặc cụm từ sau đây vào bảng cho phù hợp: chăn nuôi trang trại; chăn nuôi nông hộ; chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt, xa khu vực dân cư; chăn nuôi tại hộ gia đình; số lượng vật nuôi ít; số lượng vật nuôi lớn.*





Phương thức chăn nuôi		
Địa điểm chăn nuôi		
Số lượng vật nuôi		

Câu 12. *Một trong những biện pháp chính để bảo vệ môi trường chăn nuôi là*

A. quy hoạch, đưa trại chăn nuôi ra xa khu dân cư.

B. vệ sinh chuồng nuôi, đưa chất thải chăn nuôi xuống ao hoặc sông, hồ.

C. vứt xác vật nuôi bị chết ra bãi rác.

D. cho chó, mèo đi vệ sinh ở các bãi cỏ hoặc ven đường.

Câu 13. *Hoạt động nào trong chăn nuôi dưới đây có thể gây ô nhiễm môi trường?*

A. Xây hầm biogas để xử lí chất thải cho các trang trại chăn nuôi.

B. Thường xuyên vệ sinh chuồng nuôi sạch sẽ.

C. Thu chất thải để ủ làm phân hữu cơ.

D. Thả rông vật nuôi, nuôi vật nuôi dưới gầm nhà sàn.

Câu 14. *Theo em, chăn nuôi và trồng trọt có quan hệ với nhau như thế nào?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 15. *Kể tên một vài loại vật nuôi đặc trưng vùng miền được nuôi ở gia đình hay địa phương mà em biết. Em có thể tham gia làm gì khi gia đình em nuôi các loại vật nuôi này?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 16. *Bạn Quang có tính cẩn thận và rất yêu động vật. Quang mơ ước sau này sẽ nghiên cứu tạo ra các loại vaccine để phòng bệnh cho vật nuôi. Theo em, bạn Quang phù hợp với ngành nghề nào trong chăn nuôi. Vì sao?*

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 17. *Bạn Hương rất yêu động vật, thích chăm sóc vật nuôi, yêu thích nghiên cứu khoa học. Hương ước mơ sau này sẽ nghiên cứu tạo ra nhiều công thức thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi. Theo em, bạn Hương phù hợp với ngành nghề nào trong chăn nuôi. Vì sao?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 10. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC VẬT NUÔI

Câu 1. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng: Khi được nuôi dưỡng và chăm sóc tốt thì vật nuôi sẽ như thế nào?*

☐ 1. Khoẻ mạnh, lớn nhanh.

☐ 2. Ít bệnh tật.

☐ 3. Cho nhiều sản phẩm (thịt, trứng, sữa,...) với chất lượng cao.

☐ 4. Giảm sức đề kháng.

☐ 5. Được đảm bảo phúc lợi động vật.

Câu 2. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng: Vật nuôi non có những đặc điểm nào sau đây?*

☐ 1. Khả năng điều tiết thân nhiệt chưa tốt.

☐ 2. Ít bị tác động bởi sự thay đổi của nhiệt độ môi trường.

☐ 3. Chức năng hệ tiêu hoá chưa hoàn thiện.

☐ 4. Chống chịu tốt trước các điều kiện bất lợi của môi trường.

☐ 5. Chức năng hệ hô hấp chưa hoàn thiện.

☐ 6. Chức năng hệ miễn dịch chưa hoàn thiện.

Câu 3. *Biện pháp kĩ thuật nào dưới đây **không** phù hợp với việc nuôi dưỡng, chăm sóc vật nuôi non?*

A. Chăm sóc và nuôi dưỡng con mẹ tốt.

B. Kiểm tra năng suất thường xuyên.

C. Giữ ấm cơ thể.

D. Giữ vệ sinh, phòng bệnh cho vật nuôi non.

Câu 4. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước những phát biểu đúng về biện pháp nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi non.*

☐ 1. Cho con non bú sữa đầu của mẹ càng sớm càng tốt.

☐ 2. Giữ ấm cho vật nuôi, chăm sóc chu đáo.

☐ 3. Tắm chải thường xuyên.

☐ 4. Giữ cho chuồng nuôi luôn sạch sẽ, khô ráo, thông thoáng, yên tĩnh.

☐ 5. Tập cho vật nuôi non ăn sớm thức ăn đủ dinh dưỡng để bổ sung các chất dinh dưỡng thiếu hụt trong sữa mẹ.

☐ 6. Cho vật nuôi non vận động và tiếp xúc với ánh nắng vào buổi sáng sớm.

Câu 5. *Em hãy chọn chú thích phía dưới ghép vào từng hình cho phù hợp.*



A



B



C



D



E



G

1. Cơ thể vật nuôi non còn rất yếu, chức năng của nhiều hệ cơ quan chưa hoàn thiện.
2. Vật nuôi cần được cho bú sữa đầu ngay sau khi sinh.
3. Tiêm phòng đầy đủ cho vật nuôi.
4. Cho vật nuôi non vận động và tắm nắng vào buổi sáng để tăng cường trao đổi chất.
5. Tập cho vật nuôi non ăn sớm để đủ chất dinh dưỡng và giúp hệ tiêu hoá phát triển hoàn thiện.
6. Sưởi ấm, tránh cho vật nuôi non bị nhiễm lạnh làm phát sinh các bệnh về hô hấp, tiêu hoá.

Câu 6. *Đâu là định nghĩa đúng về "sữa đầu"?*

A. Sữa đầu là sữa được con mẹ tiết ra ngay sau khi sinh và kéo dài trong khoảng 1 tuần.

B. Sữa đầu là sữa chỉ được tiết ra khi con mẹ đã sinh con được 1 tuần và kéo dài trong khoảng 1 tuần tiếp theo.

C. Sữa đầu là sữa được con mẹ tiết ra ngay sau khi sinh và kéo dài khoảng 2 tuần.

D. Sữa đầu là sữa do con mẹ tiết ra ngay sau khi sinh và kéo dài khoảng 3 tuần.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 7. *Cần cho vật nuôi non bú sữa đầu càng sớm càng tốt vì*

A. sữa đầu chứa nhiều calcium giúp cho cơ thể con chống lại bệnh tật.

B. sữa đầu có chứa kháng sinh giúp cho cơ thể con chống lại bệnh tật.

C. sữa đầu có chứa kháng thể giúp cho cơ thể con chống lại bệnh tật.

D. sữa đầu có chứa vaccine giúp cho cơ thể con chống lại bệnh tật.

Câu 8. *Mục tiêu của chăn nuôi đực giống là*

A. cho ra nhiều con giống tốt nhất.

B. nhanh lớn, nhiều nạc.

C. càng béo càng tốt.

D. nhanh lớn, khoẻ mạnh.

Câu 9. *Yêu cầu nào dưới đây là* ***không*** *chính xác khi chăn nuôi đực giống?*

A. Cân nặng vừa đủ.

B. Sức khoẻ tốt nhất.

C. Cho tinh dịch tốt về số lượng và chất lượng.

D. Càng to béo càng tốt.

Câu 10. *Trong các cách cho đực giống ăn sau đây, cách nào là đúng?*

A. Cho ăn vừa đủ, thức ăn chất lượng cao, giàu chất đạm.

B. Cho ăn vừa đủ, thức ăn chất lượng cao, giàu lipid.

C. Cho ăn tự do, thức ăn chất lượng cao, giàu chất đạm.

D. Cho ăn tự do, thức ăn chất lượng cao, giàu chất lipid.

Câu 11. *Ba giai đoạn của lợn cái sinh sản lần lượt là:*

A. Giai đoạn hậu bị → Giai đoạn mang thai → Giai đoạn đẻ và nuôi con.

B. Giai đoạn hậu bị → Giai đoạn đẻ và nuôi con → Giai đoạn mang thai.

C. Giai đoạn mang thai → Giai đoạn hậu bị → Giai đoạn đẻ và nuôi con.

D. Giai đoạn mang thai → Giai đoạn đẻ và nuôi con → Giai đoạn hậu bị.

Câu 12. *Quá trình chăm sóc gia súc cái sinh sản trải qua mấy giai đoạn?*

A. 2 giai đoạn.

B. 3 giai đoạn.

C. 4 giai đoạn.

D. 5 giai đoạn.

Câu 13. *Điền các từ hoặc cụm từ sau đây vào chỗ (...) cho phù hợp: hậu bị, mang thai, đẻ và nuôi con.*

Ở giai đoạn ..... (1) ..... cho con cái ăn vừa đủ để bào thai phát triển tốt, có khối lượng vừa phải, cho ra nhiều con non tốt.

Trong giai đoạn ..... (2) ..... mà quá béo thì con cái sẽ chậm phối giống hoặc tỉ lệ đậu thai thấp, vì vậy cần phải cho chúng ăn hạn chế để vẫn phát triển bình thường mà không bị quá béo.

Con vật cần được cho ăn tự do theo nhu cầu ở giai đoạn ..... (3) ..... để gia súc tiết sữa được nhiều nhất.

Câu 14. *So sánh đặc điểm của vật nuôi non và vật nuôi trưởng thành. Thức ăn và cách chăm sóc vật nuôi non khác với vật nuôi trưởng thành như thế nào?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 11. PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI

Câu 1. *Khi bị bệnh, vật nuôi thường có những biểu hiện phổ biến nào sau đây?*

A. Nhanh nhẹn, linh hoạt.

B. Bỏ ăn hoặc ăn ít.

C. Nhanh lớn, đẻ nhiều.

D. Thường xuyên đi lại.

Câu 2. *Khi vật nuôi bị bệnh, chúng thường có biểu hiện gì? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Rối loạn chức năng sinh lí trong cơ thể.

☐ 2. Giảm vận động và ăn ít.

☐ 3. Giảm năng suất.

☐ 4. Tăng giá trị kinh tế.

Câu 3. *Phòng bệnh tốt cho vật nuôi có tác dụng gì? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Tăng cường sức khoẻ, sức đề kháng cho vật nuôi.

☐ 2. Hạn chế sự tiếp xúc của vật nuôi với nguồn bệnh.

☐ 3. Giúp vật nuôi nhanh khỏi bệnh.

☐ 4. Ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh.

☐ 5. Tạo miễn dịch cho vật nuôi, giúp vật nuôi chống lại tác nhân gây bệnh.

Câu 4. *Nguyên nhân nào dưới đây có thể gây dịch, bệnh cho vật nuôi?*

A. Chuồng trại không hợp vệ sinh.

B. Không cho vật nuôi tiếp xúc với nguồn bệnh.

C. Tiêm phòng vaccine đầy đủ cho vật nuôi.

D. Cho vật nuôi ăn đầy đủ dinh dưỡng.

Câu 5. *Điền các từ hoặc cụm từ sau đây vào bảng cho phù hợp: do kí sinh trùng; do thiếu dinh dưỡng; do chuồng quá nóng; do virus.*

Loại bệnh	Nguyên nhân
1. Bệnh còi xương, gầy yếu, chậm lớn, lông xơ xác	
2. Bệnh ve, rận, giun, sán	
3. Vật nuôi mệt nhọc, choáng váng, lờ đờ, thở hổn hển, uống nhiều nước, giảm ăn,...	
4. Bệnh dại ở chó, lở mồm long móng ở trâu, bò, dịch tả lợn châu Phi, cúm gà.	

Câu 6. *Bệnh nào dưới đây do các vi sinh vật gây ra?*

A. Bệnh giun, sán.

B. Bệnh cảm lạnh.

C. Bệnh gà rù.

D. Bệnh ve, rận.

Câu 7. *Bệnh nào dưới đây có thể phát triển thành dịch?*

A. Bệnh viêm dạ dày.

B. Bệnh giun đũa ở gà.

C. Bệnh ghẻ.

D. Bệnh dịch tả lợn châu Phi.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 8. *Các bệnh có thể lây lan nhanh thành dịch, làm chết nhiều vật nuôi thường có nguyên nhân chính là*

A. do thời tiết không phù hợp.

B. do vi khuẩn và virus.

C. do thức ăn không đảm bảo vệ sinh.

D. do chuồng trại không phù hợp.

Câu 9. *Có mấy nguyên nhân chính gây bệnh cho vật nuôi?*

A. 3 nguyên nhân chính.

B. 4 nguyên nhân chính.

C. 5 nguyên nhân chính.

D. 6 nguyên nhân chính.

Câu 10. *Khi phát hiện vật nuôi bị ốm, hành động nào sau đây của người chăn nuôi là đúng?*

A. Tiếp tục theo dõi thêm một vài hôm.

B. Bán ngay khi có thể.

C. Báo ngay cho cán bộ thú y đến khám để điều trị kịp thời.

D. Tự mua thuốc về điều trị.

Câu 11. *Ghép thông tin của cột A với thông tin của cột B sao cho phù hợp.*

A	B
1. Nuôi dưỡng tốt	a) Đảm bảo vệ sinh chuồng nuôi và môi trường xung quanh. Thực hiện tốt việc thu gom, xử lí chất thải chăn nuôi.
2. Vệ sinh môi trường sạch sẽ	b) Cách li vật nuôi khoẻ mạnh với vật nuôi bị bệnh và các nguồn lây nhiễm khác.
3. Chăm sóc chu đáo	c) Cho vật nuôi ăn uống đầy đủ, thức ăn và nước uống đảm bảo vệ sinh.
4. Cách li tốt	d) Tiêm đầy đủ theo quy định (đủ liều, đúng thời gian).
5. Tiêm phòng vaccine	e) Thực hiện chăm sóc phù hợp với từng đối tượng vật nuôi, đảm bảo chuồng nuôi ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, không quá nóng, không quá lạnh.

Câu 12. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước những ý trả lời đúng khi nói về công việc cần làm để phòng, trị bệnh cho vật nuôi.*

☐ 1. Bán chạy hoặc mổ thịt vật nuôi ốm.

☐ 2. Tiêm phòng đầy đủ vaccine.

☐ 3. Vệ sinh môi trường sạch sẽ.

☐ 4. Cách li vật nuôi bị bệnh với vật nuôi khoẻ.

☐ 5. Nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo vật nuôi.

☐ 6. Báo ngay cho cán bộ thú y đến kiểm tra.

Câu 13. *Sắp xếp lại các nhóm bệnh cho đúng với nguyên nhân tương ứng trong bảng sau:*

Nguyên nhân gây ra	Nhóm bệnh
1. Do vi sinh vật gây ra	a) Bệnh suy dinh dưỡng, bệnh còi xương.
2. Do kí sinh trùng gây ra	b) Bệnh truyền nhiễm: dịch tả lợn, bệnh cúm gia cầm.
3. Do thiếu dinh dưỡng	c) Bệnh do giun, sán; bệnh do ve, rận.

Câu 14. *So sánh sự khác nhau giữa bệnh do virus, vi khuẩn gây ra với bệnh thiếu dinh dưỡng.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 15. *Nêu ví dụ về bệnh do virus, vi khuẩn gây ra trên một loại vật nuôi mà em biết. Mô tả một số dấu hiệu khi vật nuôi đó bị bệnh.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 16. *Giải thích ý nghĩa của phương châm hành động trong vệ sinh thú y là "Phòng bệnh hơn chữa bệnh".*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

BÀI 12. CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRONG NÔNG HỘ

Câu 1. *Chuồng nuôi gà thịt phải đảm bảo các điều kiện nào sau đây?*

A. Càng kín càng tốt, mát về mùa đông, ấm về mùa hè.

B. Có độ ẩm cao, ấm về mùa đông, mát về mùa hè.

C. Thông thoáng, ấm về mùa đông, mát về mùa hè.

D. Có độ ẩm thấp, mát về mùa đông, ấm về mùa hè.

Câu 2. *Để đảm bảo chuồng gà được thông thoáng, tường thường được xây như thế nào là phù hợp?*

A. Không cần xây gạch.

B. Cao từ 0,5 m đến 0,6 m.

C. Cao từ 1,0 m đến 2,0 m.

D. Xây cao đến mái (như nhà ở của người).

Câu 3. *Sắp xếp các loại nguyên liệu làm thức ăn cho gà sau đây vào ô tương ứng trong bảng: bột cá, bột xương, bột ngô, cám, gạo, rau xanh, bột giun quế, bã đậu nành, dầu cọ, bột vỏ sò.*

Nhóm thức ăn	Nguyên liệu
Cung cấp chất đạm	
Cung cấp chất béo	
Cung cấp tinh bột	
Cung cấp vitamin và muối khoáng	

Câu 4. *Nếu nhiệt độ trong chuồng úm thích hợp với nhu cầu của cơ thể thì gà con sẽ có biểu hiện nào sau đây?*

A. Chụm lại thành đám ở dưới đèn úm.

B. Tản ra, tránh xa đèn úm.

C. Phân bố đều trên sàn, ăn uống và đi lại bình thường.

D. Chụm lại một phía trong quây.

Câu 5. *Trong chăn nuôi gà thịt, việc thay lớp độn chuồng và làm tổng vệ sinh nền chuồng khi nào là phù hợp nhất?*

A. Sau khi nuôi được 1 tháng.
B. Sau khi nuôi được 2 tháng.
C. Sau khi nuôi được 3 tháng.
D. Sau mỗi lứa gà.

Câu 6. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các biện pháp đúng về phương pháp phòng, trị bệnh cho gà.*

☐ 1. Thực hiện tốt nguyên tắc phòng là chính.
☐ 2. Đảm bảo ba sạch: ăn sạch, ở sạch, uống sạch.
☐ 3. Thường xuyên vệ sinh chuồng trại sạch sẽ.
☐ 4. Khi phát hiện vật nuôi bị bệnh, cần theo dõi thêm một thời gian mới báo cho bác sĩ thú y. Nếu bị chết có thể giết thịt.
☐ 5. Đảm bảo mật độ chăn nuôi hợp lí.
☐ 6. Tiêm vaccine đầy đủ và kịp thời.

Câu 7. *Khi úm gà con, cần bỏ quây để gà đi lại tự do vào thời gian nào là phù hợp nhất?*

A. Sau từ 1 đến 2 tuần tuổi.
B. Sau từ 2 đến 3 tuần tuổi.
C. Sau từ 3 đến 4 tuần tuổi.
D. Sau khoảng 8 tuần tuổi.

Câu 8. *Điền các từ hoặc cụm từ sau đây vào chỗ (...) cho phù hợp: dưới một tháng tuổi, từ một đến ba tháng tuổi, trên bốn tháng tuổi.*

Khi gà ..... (1) ..... thì cho ăn 3 – 4 lần/ngày, mỗi lần cách nhau khoảng 3 – 4 giờ.

Khi gà ..... (2) ..... ăn thức ăn giàu đạm, cho ăn tự do, thức ăn luôn có trong máng để gà ăn liên tục.

Với gà ..... (3) ..... cho ăn tự do để gà lớn nhanh, chóng được xuất bán.

Câu 9. *Biện pháp nào sau đây **không** đúng khi phòng bệnh cho gà?*

A. Chuồng trại cách li với nhà ở; thoáng mát, hợp vệ sinh.

B. Ăn uống đủ chất, đủ lượng.

C. Tiêm phòng vaccine đầy đủ.

D. Cho uống thuốc kháng sinh định kì.

Câu 10. *Khi dùng thuốc để trị bệnh cho gà, cần tuân thủ nguyên tắc nào sau đây? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Sử dụng thuốc phù hợp cho mỗi loại bệnh.

☐ 2. Cần cho gà dùng thuốc càng sớm càng tốt, tốt nhất là ngay khi có dấu hiệu của bệnh.

☐ 3. Khi thấy gà có dấu hiệu khỏi bệnh thì ngừng cho gà sử dụng thuốc.

☐ 4. Dùng liều tấn công vào ngày đầu tiên (gấp 1,5 liều điều trị) và dùng liều điều trị vào các ngày tiếp theo.

☐ 5. Cần tính lượng thuốc theo liều/gam thể trọng của gà, chia lượng thuốc trong ngày thành hai lần để đảm bảo hiệu quả của thuốc.

☐ 6. Dùng liên tục từ 3 ngày đến 5 ngày.

Câu 11. *Để phòng bệnh cho gà hiệu quả cần thực hiện tốt nội dung nào sau đây?*

A. Thường xuyên vệ sinh chuồng trại sạch sẽ.

B. Cho ăn càng nhiều tinh bột càng tốt.

C. Sử dụng thuốc đúng liều lượng.

D. Cho gà ăn thức ăn hỏng, mốc.

Câu 12. *Khi gà có các biểu hiện "bỏ ăn, hay nằm, sã cánh, ngoẹo cổ, diều nhão, uống nhiều nước, chảy nước dãi, phân trắng" là có khả năng gà bị bệnh nào sau đây?*

A. Bệnh nhiễm trùng đường hô hấp.
B. Bệnh cúm gà.
C. Bệnh dịch tả gà.
D. Bệnh tiêu chảy.

Câu 13. *Nguyên nhân gây ra bệnh gà rù (Newcastle) ở gà do*

A. vi khuẩn.
B. virus.
C. suy dinh dưỡng.
D. môi trường nóng hay lạnh quá.

Câu 14. *Để tránh cho gà không bị mắc các bệnh do vi khuẩn, virus thì cần phải làm gì?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 15. *Nếu gia đình em nuôi gà, em sẽ làm gì để phòng và trị bệnh tiêu chảy cho gà?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 16. *Bằng sự hiểu biết của em hoặc khai thác thông tin trên internet, hãy kể tên năm giống gà thịt đang được nuôi phổ biến nhất hiện nay.*

.....

.....

.....

.....

BÀI 13. THỰC HÀNH: LẬP KẾ HOẠCH NUÔI VẬT NUÔI TRONG GIA ĐÌNH

Câu 1. *Điền tên các giống chó vào chỗ "..." trong hình dưới đây:*



a) .....



b) .....



c) .....

Câu 2. *Điền tên các giống mèo vào chỗ "..." trong hình dưới đây:*







a) ..... b) ..... c) .....

Câu 3. *Điền tên các loài chim vào chỗ "..." trong hình dưới đây:*







a) ..... b) ..... c) .....

Câu 4. *Chi phí ban đầu khi nuôi một loại vật nuôi thường bao gồm những chi phí nào sau đây? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Mua dụng cụ ăn, uống.

☐ 2. Mua con giống.

☐ 3. Mua chuồng nuôi.

☐ 4. Mua thức ăn.

☐ 5. Mua vaccine phòng bệnh.

Câu 5. *Dựa vào Bảng 13.1 (trang 64 trong sách giáo khoa), em hãy tính chi phí để nuôi một con chó ta trong năm đầu tiên.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. *Tham khảo ví dụ trong sách giáo khoa, em hãy lập bảng dự tính chi phí để nuôi một con vật trong gia đình mà em yêu thích nhất, phù hợp với hoàn cảnh, giá cả ở địa phương em.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Chương IV

THUỶ SẢN

BÀI 14. GIỚI THIỆU VỀ THUỶ SẢN

Câu 1. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về vai trò của thuỷ sản.*

☐ 1. Cung cấp thực phẩm cho con người.
☐ 2. Cung cấp nguồn hàng cho xuất khẩu.
☐ 3. Cung cấp lương thực cho con người.
☐ 4. Bảo vệ chủ quyền biển đảo.
☐ 5. Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
☐ 6. Tạo thêm công việc cho người lao động.
☐ 7. Phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao đời sống tinh thần của con người.

Câu 2. *Sản phẩm nào sau đây **không** được chế biến từ thuỷ sản?*

A. Ruốc cá hồi.
B. Xúc xích.
C. Cá thu đóng hộp.
D. Tôm nõn.

Câu 3. *Loại động vật nào sau đây **không** phải là động vật thuỷ sản?*

A. Tôm.
B. Cua đồng.
C. Rắn.
D. Ốc.

Câu 4. *Nội dung nào sau đây là đúng khi nói về vai trò của nuôi thuỷ sản đối với con người.*

A. Cung cấp nguồn thức ăn giàu tinh bột cho con người.
B. Cung cấp nguồn thức ăn giàu chất đạm cho con người.
C. Cung cấp nguồn thức ăn giàu chất xơ cho con người.
D. Cung cấp môi trường sống trong lành cho con người.

Câu 5. *Điền vai trò của thuỷ sản vào các ảnh dưới đây cho phù hợp.*



a) .....



b) .....



c) .....



d) .....

Câu 6. *Bộ phận nào trên cơ thể của cá được sử dụng làm thực phẩm cho con người và bộ phận nào được sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi? Đánh dấu ✓ vào cột trong bảng sau phù hợp.*

STT	Cơ quan, bộ phận của cá	Sử dụng làm thực phẩm cho người	Sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi
1	Đầu cá		
2	Vây cá		
3	Vảy cá		
4	Thịt cá		
5	Nội tạng cá		

Câu 7. *Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng về ý nghĩa của việc khai thác nguồn lợi thuỷ sản.*

☐ 1. Cung cấp nguồn hàng cho xuất khẩu.
☐ 2. Bảo tồn đa dạng sinh học.
☐ 3. Cung cấp nguồn thực phẩm chất lượng cho con người.
☐ 4. Bảo vệ chủ quyền biển đảo.
☐ 5. Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
☐ 6. Tạo công việc cho người lao động.
☐ 7. Mở rộng diện tích nuôi trồng thuỷ sản.

Câu 8. *Hình thức khai thác thuỷ sản nào sau đây là đúng quy định?*

A. Sử dụng thuốc nổ.
B. Sử dụng kích điện.
C. Khai thác trong mùa sinh sản.
D. Sử dụng lưới có kích cỡ mắt lưới cho phép.

Câu 9. *Cần phải làm gì để bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các phát biểu đúng.*

☐ 1. Cần thiết lập các khu bảo tồn biển, bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái.
☐ 2. Hạn chế đánh bắt ở khu vực gần bờ, đặc biệt là vào mùa tôm, cá sinh sản.
☐ 3. Khai thác tối đa các loài thuỷ sản quý hiếm.
☐ 4. Nghiêm cấm đánh bắt thuỷ sản bằng những phương tiện có tính chất huỷ diệt.
☐ 5. Bảo vệ môi trường biển và sông, hồ, nơi sinh sống của các loài thuỷ sản.
☐ 6. Cần có kế hoạch thả các loại thuỷ sản quý hiếm vào các ao, hồ tự nhiên.

Câu 10. *Em hãy kể tên một số loài thuỷ sản hiện có ở địa phương em. Nêu ý nghĩa của chúng đối với đời sống con người và nền kinh tế.*

.....

.....

.....

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 15. NUÔI CÁ AO

Câu 1. *Quy trình chuẩn bị ao nuôi cá gồm các bước nào sau đây? Đánh dấu ✓ vào ô ☐ trước các ý trả lời đúng.*

☐ 1. Bắt sạch cá còn sót lại.

☐ 2. Tát cạn ao.

☐ 3. Bón vôi khử trùng ao.

☐ 4. Bổ sung thức ăn cho cá.

☐ 5. Hút bùn và làm vệ sinh ao.

☐ 6. Phơi đáy ao, lấy nước mới vào ao.

Câu 2. *Khi lấy nước mới vào ao nuôi cá cần chú ý vấn đề nào sau đây?*

A. Lọc nước qua túi lưới nhằm tránh không cho cá tạp vào ao.

B. Khử trùng nước trước khi lấy nước vào ao.

C. Lọc nước qua túi lưới nhằm tránh không cho các vi sinh vật gây bệnh vào ao.

D. Sử dụng 50% nước cũ và 50% nước mới.

Câu 3. *Rắc vôi bột vào đáy ao có tác dụng gì?*

A. Cải tạo độ mặn cho nước ao.

B. Tạo độ trong cho nước ao.

C. Tiêu diệt các mầm bệnh có trong đáy ao.

D. Tăng lượng vi sinh vật trong đáy ao để làm thức ăn cho cá.

Câu 4. *Điền tên các loại ao nuôi cá vào chỗ "..." trong hình dưới đây:*



a) .....



b) .....



c) .....

Câu 5. *Điền tên các bước trong quy trình chuẩn bị ao nuôi cá vào chỗ "..." trong hình dưới đây:*



a) .....



b).....



c) .....

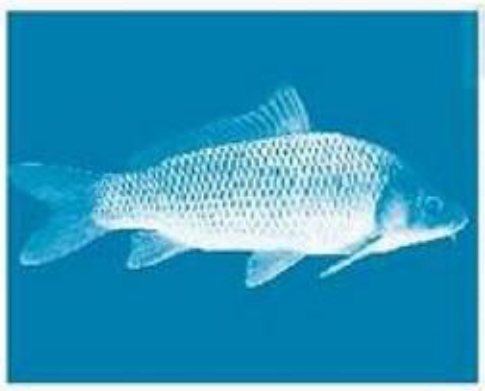


d) .....



e).....

Câu 6. *Điền tên các loài thuỷ sản vào chỗ "..." trong hình dưới đây:*



a) .....



b).....



c) .....



d) .....



e).....



g) .....

Câu 7. *Tại sao trong công đoạn chuẩn bị cá giống lại yêu cầu cá đồng đều về kích cỡ?*

A. Để cá trong đàn cạnh tranh nhau thức ăn.

B. Hi vọng nhanh được thu hoạch.

C. Tránh tình trạng cá lớn nuốt cá bé.

D. Để tiết kiệm thức ăn và công chăm sóc.

Câu 8. *Vào mùa hè, nên thả cá giống vào ao nuôi vào thời điểm nào trong ngày là tốt nhất?*

A. Buổi sáng sớm hoặc buổi trưa.

B. Buổi trưa hoặc buổi chiều mát.

C. Buổi chiều mát hoặc buổi tối.

D. Buổi sáng sớm, buổi chiều mát hoặc buổi tối.

Câu 9. *Thả cá giống vào ao theo cách nào sau đây là đúng?*

A. Ngâm túi đựng cá giống trong nước ao từ 15 phút đến 20 phút trước khi thả.

B. Đổ cả túi cá xuống ao cùng lúc.

C. Bắt từng con cá giống thả xuống ao.

D. Ngâm túi đựng cá giống trong nước sục oxygen từ 15 phút đến 20 phút trước khi thả.

Câu 10. *Điền chữ Đ vào những phát biểu đúng và chữ S vào những phát biểu sai trong bảng dưới đây:*

Đặc điểm	Đúng	Sai
a) Cá giống cần viên thức ăn nhỏ hơn viên thức ăn nuôi cá thương phẩm.		
b) Cá nhỏ nhu cầu đạm trong thức ăn cao hơn cá lớn.		
c) Tỉ lệ thức ăn cho cá giống cao hơn cho cá thương phẩm tính theo khối lượng.		
d) Cá giống cần nhiều bữa ăn trong ngày hơn cá thương phẩm.		
e) Nuôi cá không cần tính toán mật độ thả.		
g) Cho cá ăn càng nhiều thì cá càng nhanh lớn.		

Câu 11. *Lượng thức ăn cho cá ăn như thế nào là phù hợp?*

A. Khoảng 1% – 3% khối lượng cá trong ao.

B. Khoảng 3% – 5% khối lượng cá trong ao.

C. Khoảng 5% – 7% khối lượng cá trong ao.

D. Khoảng 7% – 9% khối lượng cá trong ao.

Câu 12. *Trong nuôi cá thương phẩm, hằng ngày nên cho cá ăn hai lần vào thời gian nào sau đây?*

A. 6 – 7 giờ sáng và 1 – 2 giờ chiều.

B. 7 – 8 giờ sáng và 2 – 3 giờ chiều.

C. 8 – 9 giờ sáng và 3 – 4 giờ chiều.

D. 9 – 10 giờ sáng và 4 – 5 giờ chiều.

Câu 13. *Nhiệt độ nước thích hợp cho sinh trưởng và phát triển của đa số các loài cá là*

A. từ 15 °C đến 20 °C.

B. từ 20 °C đến 25 °C.

C. từ 25 °C đến 28 °C.

D. từ 29 °C đến 32 °C.

Câu 14. *Độ trong thích hợp của nước ao nuôi cá ở khoảng nào sau đây?*

A. từ 15 cm đến 20 cm.

B. từ 20 cm đến 30 cm.

C. từ 30 cm đến 40 cm.

D. từ 40 cm đến 50 cm.

Câu 15. *Người ta thường phòng, trị bệnh cho cá bằng cách nào sau đây?*

A. Trộn thuốc vào thức ăn của cá.

B. Tiêm thuốc cho cá.

C. Bôi thuốc cho cá.

D. Cho cá uống thuốc.

BÀI 16. THỰC HÀNH: LẬP KẾ HOẠCH NUÔI CÁ CẢNH

Câu 1. *Muốn nuôi cá cảnh các em cần chuẩn bị những gì?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. *Điền tên các loài cá cảnh vào chỗ "..." trong hình dưới đây.*



a) .....



b) .....



c) .....



d) .....



e) .....



g) .....

Câu 3. *Kể tên một số thiết bị cần thiết trong bể nuôi cá cảnh.*

.....

.....

.....

.....

.....

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Câu 4. *Điền tên một số loại thức ăn nuôi cá cảnh vào chỗ "..." trong hình dưới đây.*



a) .....



b) .....



c) .....

Câu 5. *Nam có kế hoạch nuôi 20 con cá bảy màu. Cho biết giá mỗi con cá bảy màu là 3 000 đồng, mỗi bể 10 lít nuôi được 10 con và có giá 15 000 đồng/chiếc, máy sủi mini có giá 10 000 đồng/bộ, mỗi ngày 20 con cá bảy màu ăn hết 1 500 đồng tiền thức ăn. Một số chi phí khác là 3 000 đồng/tháng. Em hãy giúp bạn Nam tính toán chi phí cần thiết để nuôi 20 con cá bảy màu trong 3 tháng đầu theo gợi ý sau.*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá ước tính (đồng)	Chi phí dự tính (đồng)
1	Cá giống	Con			
2	Bể nuôi	Chiếc			
3	Thức ăn	Tháng			
4	Máy sủi	Chiếc			
5	Chi phí khác	Tháng			
Tổng chi phí ước tính:					

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

HƯỚNG DẪN GIẢI VÀ ĐÁP ÁN

CHƯƠNG I. TRỒNG TRỌT

BÀI 1. GIỚI THIỆU VỀ TRỒNG TRỌT

Câu 1.

a	b	c	d	e	g	h	i	k	l	m	n
Đ	Đ	S	Đ	S	Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ	Đ

Câu 2. 1, 2, 4, 5. **Câu 3.** B.

Câu 4. C. **Câu 5.** A.

Câu 6. Theo thực tế của địa phương.

Câu 7.

a	b	c	d	e	g
Đ	Đ	Đ	Đ	S	Đ

Câu 8. D. **Câu 9.** 1, 2, 4, 5, 6. **Câu 10.** D.

Câu 11.

– Phương thức 1: Trồng trọt ngoài tự nhiên. HS tự nêu ưu, nhược điểm của phương thức trồng trọt ngoài tự nhiên.

– Phương thức 2: Trồng trọt trong nhà có mái che. HS tự nêu ưu, nhược điểm của phương thức trồng trọt trong nhà có mái che.

Câu 12. 1, 2, 3, 4, 5.

Câu 13.

Bạn Nam phù hợp với nghề kĩ sư trồng trọt vì yêu thiên nhiên, yêu thích công việc chăm sóc cây trồng là phẩm chất cần thiết của kĩ sư trồng trọt. Nghiên cứu tạo ra các hệ thống trồng cây giúp cho cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, năng suất cao là công việc của kĩ sư trồng trọt.

Câu 14.

Bạn Huy phù hợp với nghề kĩ sư bảo vệ thực vật vì yêu thích nghiên cứu khoa học, thích khám phá quy luật phát sinh, phát triển của côn trùng là phẩm chất cần thiết của kĩ sư bảo vệ thực vật. Nghiên cứu tạo ra các chế

phẩm sinh học để phòng trừ sâu, bệnh hại cây trồng là công việc của các nhà bảo vệ thực vật.

Câu 15.

Bạn Mai phù hợp với nghề kĩ sư chọn giống cây trồng vì yêu thích nghiên cứu khoa học, yêu thích cây trồng là những phẩm chất cần thiết của kĩ sư chọn giống cây trồng. Nghiên cứu tạo ra các giống cây trồng mới là công việc của các nhà chọn giống cây trồng.

BÀI 2. LÀM ĐẤT TRỒNG CÂY

Câu 1. A. **Câu 2.** B. **Câu 3.** B.

Câu 4. 1, 2, 4, 5. **Câu 5.** 1, 2, 3, 4, 6. **Câu 6.** A.

Câu 7. 1 – d, h, g; 2 – a, e; 3 – b, c, d.

Câu 8. Theo thực tế của học sinh.

Câu 9.

a) Cày đất bằng trâu; b) Bừa đất bằng trâu; c) Lên luống bằng cuốc; d) Cày đất bằng máy; e) Bừa đất bằng máy; g) Lên luống bằng máy.

Câu 10. A. **Câu 11.** B.

Câu 12. C. **Câu 13.** D.

Câu 14. Theo thực tế của gia đình, địa phương.

Câu 15. Theo thực tế của gia đình, địa phương.

BÀI 3. GIEO TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ PHÒNG TRỪ SÂU, BỆNH CHO CÂY TRỒNG

Câu 1.

Hình thức gieo trồng	Loại cây trồng áp dụng
Trồng bằng cây con	Nhãn, vải, xoài, hồng xiêm, mít,...
Trồng bằng hạt	Ngô, thóc (gieo thẳng), đậu, lạc,...
Trồng bằng củ	Khoai tây, gừng, nghệ, cà rốt,...
Trồng bằng đoạn thân	Mía, khoai lang, sắn, râm bụt,...

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 2. B. **Câu 3.** 1, 3, 4, 6. **Câu 4.** C.

Câu 5. 1, 2, 4, 6. **Câu 6.** B. **Câu 7.** C.

Câu 8. C. **Câu 9.** 1, 2, 4, 6. **Câu 10.** C.

Câu 11. C. **Câu 12.** D. **Câu 13.** C.

Câu 14. D. **Câu 15.** A. **Câu 16.** 1, 2, 3, 5.

Câu 17. 1, 2, 5. **Câu 18.** C. **Câu 19.** 1, 2, 3, 4, 6.

Câu 20. D. **Câu 21.** 1, 2, 4, 5. **Câu 22.** B.

Câu 23. Công trồng là công bỏ công làm cỏ là công ăn.

BÀI 4. THU HOẠCH SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT

Câu 1. B. **Câu 2.** A. **Câu 3.** C.

Câu 4. A. **Câu 5.** D. **Câu 6.** B.

Câu 7. D. **Câu 8.** A. **Câu 9.** 1, 2, 5.

Câu 10. Theo thực tiễn của gia đình, địa phương.

Câu 11. Theo hiểu biết của học sinh.

Câu 12.

– Hạt thóc sau khi tuốt thường có độ ẩm cao (khoảng 20% – 27%) thuận lợi cho quá trình hô hấp của tế bào, vì vậy, nếu đánh đống lại thóc sẽ hô hấp mạnh dẫn đến bị hao hụt và giảm chất lượng gạo.

– Đem thóc đi phơi hoặc sấy làm cho độ ẩm trong tế bào hạt thóc giảm xuống, ngăn cản quá trình hô hấp của tế bào, thóc không bị hao hụt và giảm chất lượng trong quá trình bảo quản.

BÀI 5. NHÂN GIỐNG VÔ TÍNH CÂY TRỒNG

Câu 1. 1, 2, 4, 5, 6, 7. **Câu 2.** B. **Câu 3.** C.

Câu 4. C. **Câu 5.** 1 – b; 2 – a; 3 – c. **Câu 6.** A.

Câu 7. C. **Câu 8.** D.

CHƯƠNG II – LÂM NGHIỆP

BÀI 7. GIỚI THIỆU VỀ RỪNG

Câu 1. D. **Câu 2.** 1, 2, 4, 6. **Câu 3.** 1, 2, 4, 5, 6, 7.

Câu 4.

A. Thành phần rừng	B. Vai trò
Thực vật	1. Chắn gió, chắn sóng
Thực vật	2. Bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn
Thực vật	3. Ngăn cát bay, lấn biển
Thực vật	4. Điều hoà khí hậu
Thực vật	5. Sản xuất, khai thác gỗ
Sinh vật (thực vật, động vật, nấm, vi sinh vật)	6. Lưu giữ đa dạng nguồn gene sinh vật rừng
Thực vật, nấm	7. Cung cấp lương thực, thực phẩm

Câu 5. 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 – rừng đặc dụng; 7 – rừng sản xuất.

Câu 6. Theo thực tế của địa phương.

Câu 7. C. **Câu 8.** B. **Câu 9.** D.

Câu 10. 1, 2, 3, 4, 6, 7. **Câu 11.** 2, 3, 4. **Câu 12.** 1, 2, 4, 6.

BÀI 8. TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ CÂY RỪNG

Câu 1. B. **Câu 2.** D. **Câu 3.** B .

Câu 4. b → a → d → c → e → g. **Câu 5.** 1, 3, 5.

Câu 6. 1, 3, 5. **Câu 7.** 2, 3, 4, 5, 6. **Câu 8.** C.

Câu 9. C. **Câu 10.** B. **Câu 11.** 1, 2, 3, 5, 7, 8.

Câu 12. 1, 2, 3, 4, 5, 7. **Câu 13.** C. **Câu 14.** B.

Câu 15. C. **Câu 16.** A. **Câu 17.** 1, 3, 6, 7, 8.

Câu 18. Theo thực tế của từng địa phương.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

CHƯƠNG III – CHĂN NUÔI

BÀI 9. GIỚI THIỆU VỀ CHĂN NUÔI

Câu 1.

a	b	c	d	e	g	h	i	k
Đ	Đ	Đ	S	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Câu 2. C.

Câu 3. Gia súc: A, B, E; Gia cầm: C, D, G.

Câu 4. 1, 2, 4, 5.

Câu 5. A.

Câu 6. C.

Câu 7.

Mục đích nuôi	Vật nuôi
Lấy thịt	Trâu, bò, lợn, gà, vịt, dê
Lấy trứng	Gà, vịt
Lấy thịt, sữa, da	Trâu, bò, dê
Lấy sức kéo	Trâu, bò
Trông nhà, huấn luyện nghiệp vụ	Chó
Làm cảnh, thú cưng	Chó, mèo

Câu 8. A.

Câu 9. B.

Câu 10. B.

Câu 11.

Phương thức chăn nuôi	Chăn nuôi nông hộ.	Chăn nuôi trang trại.
Địa điểm chăn nuôi	Chăn nuôi tại hộ gia đình.	Chăn nuôi tập trung tại khu vực riêng biệt, xa khu vực dân cư.
Số lượng vật nuôi	Số lượng vật nuôi ít.	Số lượng vật nuôi lớn.

Câu 12. A.

Câu 13. D.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 14. Trồng trọt cung cấp thức ăn cho chăn nuôi; chăn nuôi cung cấp sức kéo, phân bón cho trồng trọt.

Câu 15. Theo thực tế địa phương và gia đình học sinh.

Câu 16.

Bạn Quang phù hợp với nghề bác sĩ thú y vì tính tình cẩn thận, yêu động vật là phẩm chất cần thiết của bác sĩ thú y. Nghiên cứu tạo ra các loại vaccine để phòng bệnh cho vật nuôi là công việc của bác sĩ thú y.

Câu 17.

Bạn Hương phù hợp với nghề kĩ sư chăn nuôi vì yêu động vật, thích chăm sóc vật nuôi, yêu thích nghiên cứu khoa học là những phẩm chất cần thiết của kĩ sư chăn nuôi. Nghiên cứu tạo ra nhiều thức ăn hỗn hợp cho vật nuôi là công việc của kĩ sư chăn nuôi.

Bài 10. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC VẬT NUÔI

Câu 1. 1, 2, 3, 5.

Câu 2. 1, 3, 5, 6.

Câu 3. B.

Câu 4. 1, 2, 4, 5, 6.

Câu 5. A – 2; B – 5; C – 4; D – 6; E – 3; G – 1.

Câu 6. A.

Câu 7. C.

Câu 8. A.

Câu 9. D.

Câu 10. A.

Câu 11. A.

Câu 12. B.

Câu 13. 1 – mang thai; 2 – hậu bị; 3 – đẻ và nuôi con.

Câu 14.

– Sự điều tiết thân nhiệt ở vật nuôi non chưa hoàn chỉnh. Chức năng của hệ tiêu hoá ở vật nuôi non chưa hoàn chỉnh. Chức năng miễn dịch chưa tốt, sức đề kháng kém hơn so với vật nuôi trưởng thành.

– Thức ăn và cách chăm sóc vật nuôi non khác với vật nuôi trưởng thành: lượng thức ăn của vật nuôi non ít hơn, được chế biến thơm ngon, có độ mềm và kích thước phù hợp để vật nuôi thích ăn, dễ ăn, dễ tiêu hoá.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 11. PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI

Câu 1. B.

Câu 2. 1, 2, 3.

Câu 3. 1, 2, 4, 5.

Câu 4. A.

Câu 5.

Loại bệnh	Nguyên nhân
1. Bệnh còi xương, gầy yếu, chậm lớn, lông xơ xác	Do thiếu dinh dưỡng
2. Bệnh ve, rận, giun, sán	Do kí sinh trùng
3. Vật nuôi mệt nhọc, choáng váng, lờ đờ, thở hổn hển, uống nhiều nước, giảm ăn,...	Do chuồng quá nóng
4. Bệnh dại ở chó, lở mồm long móng ở trâu, bò, dịch tả lợn châu Phi, cúm gà	Do virus

Câu 6. C.

Câu 7. D.

Câu 8. B.

Câu 9. B.

Câu 10. C.

Câu 11. 1 – c; 2 – a; 3 – e; 4 – b; 5 – d.

Câu 12. 2, 3, 4, 5, 6

Câu 13. 1 – b; 2 – c; 3 – a.

Câu 14.

– Bệnh do virus, vi khuẩn gây ra: Do vi sinh vật (vi khuẩn, virus gây bệnh) gây ra, dễ lây lan nhanh thành dịch bệnh, làm chết nhiều vật nuôi, gây tổn hại lớn về kinh tế.

– Bệnh thiếu dinh dưỡng: Do vật nuôi bị thiếu dinh dưỡng, không lây lan thành dịch, chỉ gây ảnh hưởng trực tiếp tới các cá thể vật nuôi, không làm chết nhiều vật nuôi.

Câu 15. Theo thực tế hiểu biết của học sinh.

Ví dụ:

– Bệnh dịch tả lợn châu Phi do virus gây ra.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

– Dấu hiệu khi lợn bị bệnh: không ăn, lười vận động, thích nằm chỗ có bóng râm hoặc gần nước; một số vùng da trắng chuyển sang màu đỏ, đặc biệt là ở vành tai, đuôi, cẳng chân, da phần dưới vùng ngực và bụng, có thể có màu xanh tím thẫm.

Câu 16.

– Phòng bệnh tốt thì vật nuôi sẽ cho sản phẩm chất lượng cao, số lượng nhiều, ngoài ra chi phí phòng bệnh sẽ thấp hơn chi phí chữa bệnh.

– Nếu vật nuôi bị bệnh, ta phải dùng thuốc chữa bệnh, nếu quá nặng vật nuôi sẽ chết, gây ảnh hưởng lớn đến kinh tế. Ngoài ra, bệnh có thể lây lan ra toàn bộ vật nuôi tạo thành dịch, khi đó sẽ gây thiệt hại rất lớn.

Bài 12. CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRONG NÔNG HỘ

Câu 1. C.

Câu 2. B.

Câu 3.

Nhóm thức ăn	Nguyên liệu
Cung cấp chất đạm	Bột cá, bột xương, bột giun quế
Cung cấp chất béo	Bã đậu nành, dầu cọ
Cung cấp tinh bột	Bột ngô, cám, gạo
Cung cấp vitamin và muối khoáng	Rau xanh, bột vỏ sò

Câu 4. C.

Câu 5. D.

Câu 6. 1, 2, 3, 5, 6.

Câu 7. D.

Câu 8. 1 – từ một đến ba tháng tuổi ; 2 – dưới một tháng tuổi; 3 – trên bốn tháng tuổi.

Câu 9. D.

Câu 10. 1, 2, 4, 5, 6.

Câu 11. A.

Câu 12. C.

Câu 13. B.

Câu 14.

Để tránh cho gà không bị mắc các bệnh do vi khuẩn, virus thì cần thực hiện việc tiêm vaccine đầy đủ và kịp thời. Ngoài ra, cần thực hiện tốt các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi như vệ sinh chuồng trại sạch sẽ, đảm bảo ba sạch: ăn sạch, ở sạch, uống sạch. Bên cạnh đó, cần đảm bảo mật độ chăn nuôi hợp lí.

Câu 15.

Luôn cho gà ăn thức ăn sạch, thường xuyên vệ sinh chuồng nuôi, máng ăn, máng uống sạch sẽ. Khi gà có biểu hiện bệnh, cần điều trị kịp thời.

Câu 16.

Ví dụ: gà ri, gà chọi, gà Hồ, gà Đông Tảo, gà ác.

Bài 13. THỰC HÀNH: LẬP KẾ HOẠCH NUÔI VẬT NUÔI TRONG GIA ĐÌNH

Câu 1. a) Chó Poodle; b) Chó Nhật; c) Chó Phú Quốc.

Câu 2. a) Mèo ta (mèo mướp); b) Mèo Ba Tư; c) Mèo Anh lông ngắn.

Câu 3. a) Chào mào; b) Hoạ mi; c) Vẹt.

Câu 4. 1, 2, 3, 4.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 5. Chi phí để nuôi một con chó ta trong năm đầu tiên.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Đơn giá ước tính (đồng)
1	Giống	Con	Chó ta: 500 000 (đồng)
2	Mua chuồng (cũi)	Chiếc	Chuồng inox to: 2 000 000 (đồng)
3	Mua dụng cụ ban đầu (bát ăn, dây xích, vòng cổ, rọ mõm,...)	Chiếc	Khoảng 500 000 (đồng)
4	Mua thức ăn		Thức ăn tự chế biến: 300 000 (đồng/tháng)
5	Chi cho phòng, trị bệnh (vaccine và các loại thuốc thú y)		Khoảng 500 000 (đồng/năm)
6	Chi phí khác (xà phòng, dầu tắm,...)		Khoảng 50 000 (đồng/tháng)
Tổng chi phí ước tính: 3 850 000 đồng			

Câu 6. Học sinh suy nghĩ và tự lựa chọn vật nuôi trong gia đình mà mình yêu thích nhất, phù hợp với hoàn cảnh, giá cả ở địa phương.

CHƯƠNG IV. THUỶ SẢN

BÀI 14. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ THUỶ SẢN

Câu 1. 1, 2, 4, 5, 6. 7. **Câu 2.** B.

Câu 3. C. **Câu 4.** B.

Câu 5. a) Cung cấp thực phẩm cho con người;

b) Phục vụ vui chơi, giải trí;

c) Cung cấp nguồn hàng cho xuất khẩu;

d) Bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Câu 6.

STT	Cơ quan, bộ phận của cá	Sử dụng làm thực phẩm cho người	Sử dụng làm thức ăn cho chăn nuôi
1	Đầu cá	×	×
2	Vây cá		×
3	Vảy cá		×
4	Thịt cá	×	
5	Nội tạng cá		×

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Câu 7. 1, 3, 4, 5, 6. **Câu 8.** D.

Câu 9. 1, 2, 4, 5, 6. **Câu 10.** Theo thực tế của địa phương.

Bài 15. NUÔI CÁ AO

Câu 1. 1, 2, 3, 5, 6. **Câu 2.** A. **Câu 3.** C.

Câu 4. a) Ao đất; b) Ao xây; c) Ao lót bạt.

Câu 5. a) Tát cạn ao; b) Hút bùn; c) Rắc vôi khử trùng; d) Phơi ao; e) Lấy nước vào ao.

Câu 6. a) Cá chép; b) Ếch; c) Cá rô phi; d) Cá rô đồng; e) Ba ba; g) Tôm càng xanh.

Câu 7. C. **Câu 8.** D. **Câu 9.** A.

Câu 10.

a	b	c	d	e	g
Đ	Đ	Đ	Đ	S	S

Câu 11. B. **Câu 12.** C. **Câu 13.** C.

Câu 14. B. **Câu 15.** A.

Bài 16. THỰC HÀNH: LẬP KẾ HOẠCH NUÔI CÁ CẢNH

Câu 1. Cá giống, bể nuôi và dụng cụ đi kèm (sục khí, máy bơm, bộ lọc,...), thức ăn, thuốc phòng trị bệnh.

Câu 2. a) Cá hề Nemo; b) Cá Koi; c) Cá Mao tiên; d) Cá rồng; e) Cá chọi; g) Cá bảy màu.

Câu 3. Máy bơm, sục khí, bộ lọc,...

Câu 4. a) Giun; b) Côn trùng; c) Thức ăn tổng hợp.

Câu 5.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá ước tính (đồng)	Chi phí dự tính (đồng)
1	Cá giống	Con	20	3 000 (đồng)	60 000 (đồng)
2	Bể nuôi	Chiếc	2	15 000 (đồng)	30 000 (đồng)
3	Thức ăn	Tháng	3	45 000 (đồng)	135 000 (đồng)
4	Máy sủi	Chiếc	2	10 000 (đồng)	20 000 (đồng)
5	Chi phí khác	Tháng	3	3 000 (đồng)	9 000 (đồng)
Tổng chi phí ước tính: 254 000 (đồng)					

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: NGUYỄN ĐĂNG KHÔI – NGUYỄN THUÝ VÂN
Thiết kế sách: LÊ THẾ HẢI
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TRẦN THU HÀ
Chế bản: CTCP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP CÔNG NGHỆ 7

Mã số: G1BH7C001H22

In ..... bản (QĐ .....), khổ 17 x 24cm.
Đơn vị in ..... địa chỉ .....
Cơ sở in ..... địa chỉ .....
Số ĐKXB: 520-2022/CXBIPH/11-280/GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm .....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-31700-1



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ SÁCH BÀI TẬP LỚP 7 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Bài tập Ngữ văn 7, tập một
2. Bài tập Ngữ văn 7, tập hai
3. Bài tập Toán 7, tập một
4. Bài tập Toán 7, tập hai
5. Bài tập Khoa học tự nhiên 7
6. Bài tập Công nghệ 7
7. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Lịch sử
8. Bài tập Lịch sử và Địa lí 7, phần Địa lí
9. Bài tập Mĩ thuật 7
10. Bài tập Âm nhạc 7
11. Bài tập Giáo dục công dân 7
12. Bài tập Tin học 7
13. Bài tập Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7
14. Tiếng Anh 7 – Global Success – Sách bài tập

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
- **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: http://hanhtrangso.nxbgd.vn

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập http://hanhtrangso.nxbgd.vn và nhập mã số tại biểu tượng chìa khoá.

ISBN 978-604-0-31700-1

9 786040 317001

Giá: 11.000 đ